

Một số thuật ngữ thông dụng liên quan tới Biến đổi khí hậu và REDD+

Dự án Tăng cường Năng lực về REDD+ cho cấp cơ sở tại Việt Nam
Tháng 6 năm 2013



Norad



THE CENTER FOR
PEOPLE AND FORESTS



Một số thuật ngữ thông dụng liên quan tới Biến đổi khí hậu và REDD+

Dự án Tăng cường Năng lực về REDD+ cho cấp cơ sở tại Việt Nam
Tháng 6 năm 2013

RECOFTC là tổ chức phi lợi nhuận quốc tế duy nhất chuyên về tăng cường năng lực lâm nghiệp cộng đồng và quản lý rừng phân cấp ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Khởi đầu từ một trung tâm tri thức thành lập năm 1987, **RECOFTC** đã tích cực hỗ trợ phát triển tổ chức, chính sách và các chương trình lâm nghiệp cộng đồng trong khu vực.

Các quan điểm thể hiện trong tài liệu này không nhất thiết phản ánh quan điểm của RECOFTC (Trung tâm vì Con người và Rừng) và của Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (Norad).

Xuất bản bởi:RECOFTC - Trung tâm vì Con người và Rừng

Hộp thư 1111 - Bưu Điện Kasetsart, Bangkok 10903, Thái Lan

Điện thoại: +66 (0)2 940 5700 - Fax: +66 (0)2 561 4880

Website: <http://www.recoftc.org>

Bản quyền: ©2013 RECOFTC-Trung tâm vì Con người và Rừng cho phép sản xuất một phần hoặc toàn bộ tài liệu này dưới hình thức in ấn hay bản mềm cho các mục đích giáo dục hoặc phi thương mại mà không cần lệ phí hoặc sự đồng ý trước bằng văn bản, với điều kiện các bản sao không được sản xuất hoặc được phân phối vì mục đích lợi nhuận hoặc thương mại và nguồn tài liệu được trích dẫn đầy đủ. Bản sao và bản dịch của tài liệu này phải được trích dẫn đầy đủ trên trang in đầu tiên hoặc hình đầu tiên khi sử dụng phương tiện truyền thông kỹ thuật số. Bản quyền của các phần khác nhau trong tài liệu này thuộc sở hữu của những người khác, không phải là của RECOFTC, cũng cần được tôn trọng. Cho phép tóm tắt tài liệu có trích dẫn nguồn. Việc sao chép khác, tái xuất bản, đăng bài trên các máy chủ, hoặc chia sẻ theo các danh sách, đòi hỏi phải có sự cho phép. Xin vui lòng gửi yêu cầu bằng văn bản xin tái xuất bản tới RECOFTC-Trung tâm vì Con người và Rừng hoặc gửi thư điện tử với các yêu cầu của ông/bà tới info@recoftc.org.

Ấn phẩm này được xây dựng bởi Chương trình tăng cường năng lực về REDD+ cho cấp cơ sở, khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, bao gồm bốn quốc gia, Lào, Indonesia, Nepal và Việt Nam.

Để biết thêm thông tin về chương trình tại Việt Nam, xin vui lòng liên hệ:

RECOFTC Việt Nam

Tầng 3, số 2 Phố Trần Huy Liệu, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 (0)4 3726 4745 - Fax: +84 (0)4 3726 4746

Email: vietnam@recoftc.org - Website: www.recoftc.org

Ảnh do RECOFTC cung cấp



MỤC LỤC

Giới thiệu	8
Giải thích thuật ngữ	9
Bảng tra thuật ngữ	43
Thuật ngữ tiếng Việt	43
Thuật ngữ tiếng Anh	47
Tài liệu tham khảo	51

GIỚI THIỆU

Ấn phẩm này biên được soạn làm tài liệu tham khảo cho các thúc đẩy viên các cấp, từ cấp trung ương tới cấp cộng đồng. Tài liệu giải thích một cách đơn giản nhất những thuật ngữ liên quan tới biến đổi khí hậu và Giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) trong khuôn khổ dự án Tăng cường năng lực về REDD+ cho các bên liên quan cấp cơ sở tại Việt Nam.

Chúng tôi đã chọn những thuật ngữ thường xuyên được sử dụng nhất trong các tài liệu và các chủ đề thảo luận liên quan tới biến đổi khí hậu và REDD+ nhằm giúp các thúc đẩy viên tham khảo trong quá trình nghiên cứu các tài liệu liên quan. Vì biến đổi khí hậu và REDD+ là những vấn đề mới, mang tính quốc tế, đang thu hút sự quan tâm rộng rãi của nhiều thành phần, bao gồm các nhà khoa học, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách cũng như các thành viên khác công tác trong lĩnh vực lâm nghiệp, môi trường, nên chúng tôi hy vọng việc biên soạn cuốn sách này cũng sẽ hữu ích cho tất cả những ai quan tâm.

Để thuận tiện cho việc tra cứu các thuật ngữ, sau phần “Giải thích thuật ngữ” là phần “Bảng tra thuật ngữ” bao gồm các thuật ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Về cơ bản, cuốn sách đã được chuẩn bị tương đối công phu, nhưng chắc chắn không thể tránh được các điểm hạn chế, vì vậy chúng tôi rất mong nhận được và trân trọng cảm ơn các ý kiến đóng góp của độc giả.



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ



AFOLU: Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Các hình thức sử dụng đất khác.

Agriculture, Forestry and Other Land Uses

Là cụm từ viết tắt của Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Các hình thức sử dụng đất khác (Agriculture, Forestry and Other Land Uses). Hướng dẫn 2006 của IPCC lại khuyến cáo sử dụng thuật ngữ mới là LULUCF. (Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất, và Lâm nghiệp).

Nguồn 1

Báo cáo/ Đánh giá Stern
Stern Report/Review

Báo cáo/Đánh giá Stern trên tạp chí Kinh tế Biến đổi khí hậu là một báo cáo dài 700 trang được ủy quyền bởi chính phủ Anh. Đánh giá được viết bởi nhà kinh tế học Lord Stern của Brentford, được xuất bản ngày 30/10/2006 đã đề cập đến tác động của biến đổi khí hậu và hiện tượng nóng lên toàn cầu đối với nền kinh tế thế giới. Đánh giá đưa ra kết luận rằng 1% của Tổng thu nhập quốc nội (GDP) mỗi năm cần được tái đầu tư vào môi trường nhằm tránh khỏi những tác động xấu nhất của biến đổi khí hậu. Nếu không thực hiện điều này, GDP toàn cầu có thể giảm tới 20%.

Nguồn 1

Bảo tồn

Conservation

Việc lưu giữ, quản lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa.

Nguồn 5

Bể chứa cacbon

Carbon Pool

Một hệ thống có khả năng tích lũy hoặc phát thải cacbon. Trong rừng có năm bể chứa cacbon chính là: sinh khối trên mặt đất; sinh khối dưới mặt đất; cây ngã, vật rơi rụng; cây bụi thảm tươi và các thể hữu cơ có trong đất.

Nguồn 7

Bể chứa khí nhà kính

Greenhouse gas sink

Bất kỳ quá trình hoặc cơ chế nào loại bỏ một khí gây hiệu ứng nhà kính, sol khí (aerosol), hoặc tiền thân của khí gây hiệu ứng nhà kính từ khí quyển.

Nguồn 6

Biên giới/Bia rừng

Frontier

Khu vực cảnh quan rừng nơi mà con người và cơ sở hạ tầng của họ xâm lấn vào các khu vực có tương đối ít hoạt động của con người.

Nguồn 8

Biện pháp bảo đảm an toàn

Safeguards

Phụ lục 1 của Quyết định COP16 quy định những biện pháp bảo đảm an toàn

sau đây cần được hỗ trợ và khuyến khích:

- Các hành động bổ sung hoặc nhất quán với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và tương thích với các công ước và hiệp định quốc tế;

- Các cấu trúc quản trị rừng của quốc gia mang tính minh bạch và hiệu quả, chú ý tới các quy định của luật pháp và chủ quyền của quốc gia;

- Tôn trọng các kiến thức và quyền của người bản địa và thành viên cộng đồng địa phương, chú ý tới các ràng buộc mang tính quốc tế, bối cảnh và pháp luật quốc gia, và ghi nhớ rằng Đại hội đồng Liên Hiệp quốc đã thông qua Tuyên bố chung của Liên Hiệp Quốc về Quyền của người bản địa;

- Sự tham gia đầy đủ và có hiệu quả của các thành phần liên quan, đặc biệt là người dân bản địa và cộng đồng địa phương;

- Các hành động nhất quán với việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo rằng các hoạt động (nằm trong khuôn khổ REDD+) không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên mà được sử dụng cho việc khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái từ rừng tự nhiên, và nâng cao các lợi ích môi trường và xã hội, chú ý tới nhu cầu về sinh kế bền vững của người dân bản địa và cộng đồng địa phương và mối quan hệ giữa họ và rừng ở hầu hết các quốc gia, như đã đề cập trong Tuyên bố chung của Liên Hiệp quốc về quyền của người

bản địa và Ngày quốc tế về trái đất.

- Các hành động giải quyết các rủi ro có thể gây tác động ngược; Các hành động giảm sự dịch chuyển việc phát thải.

Nguồn 39

Bồi hoàn/ Bù đắp cacbon

Carbon Offset

Tín chỉ được phát hành cho một lượng khí thải cacbon giảm đi trong khí quyển thông qua các dự án như cung cấp năng lượng tái tạo để thay thế năng lượng nhiên liệu hóa thạch, hoặc tái trồng rừng trên đất trống đồi trọc để tạo ra một bể chứa cacbon. Bằng cách trả tiền cho các hoạt động giảm phát thải như vậy, các cá nhân và tổ chức có thể sử dụng các tín chỉ tương ứng để bù đắp lượng khí thải của mình, hoặc là tự nguyện tuân theo các quy tắc của hầu hết các chương trình thương mại khí thải. Một tín chỉ bù đắp tương đương với lượng giảm phát thải của 1 tấn CO₂e.

Nguồn 9



Cacbon đioxit/ khí cacbonic

Carbon dioxide (CO₂)

Loại khí xuất hiện tự nhiên trong bầu khí quyển. Khí này được tạo ra như là một sản phẩm phụ của quá trình đốt cháy, ví dụ khi nhiên liệu hóa thạch và sinh khối bị phân hủy hoặc đốt cháy. Khí Cacbonic cũng có thể được sinh ra trong quá trình chuyển đổi sử dụng đất hay trong quá trình sản xuất công nghiệp.

Nguồn 6

Cacbon đioxit/ Khí cacbonic tương đương

Carbon Dioxide Equivalent (CO₂e)

Không phải tất cả khí gây hiệu ứng nhà kính đều làm nóng khí quyển như nhau, một vài chất khí (như mê-tan) gây ra hiệu ứng làm nóng bầu khí quyển hoặc phát nhiệt mạnh hơn khí cacbonic. Để giải thích cho điều này, thuật ngữ khí cacbonic tương đương được sử dụng với ý nghĩa là những khí gây hiệu ứng nhà kính mạnh hơn khí cacbonic có thể được chuyển đổi thành lượng CO₂ tương đương, dựa trên sự đóng góp tương ứng của chúng vào hiện tượng nóng lên toàn cầu. Việc này cung cấp một phương pháp thống nhất cho việc đo lường phát thải đối với hàng loạt khí gây hiệu ứng nhà kính.

Nguồn 10

Cacbon dương tính

Carbon positive

Một cá nhân, hộ gia đình, tổ chức



loại bỏ các loại khí gây hiệu ứng nhà kính ra khỏi bầu khí quyển nhiều hơn lượng họ phát ra được gọi là “cacbon dương tính”. Việc này đòi hỏi phải giảm thiểu lượng khí thải và bù đắp lượng khí thải còn lại bằng cách trả tiền cho các hoạt động như trồng rừng hoặc đầu tư vào năng lượng tái tạo.

Nguồn 3

Cacbon rừng **Forest Carbon**

Cacbon rừng thường dùng để chỉ lượng cacbon được lưu trữ trong các khu rừng, nó được dùng tham khảo cho các dự án giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu bằng cách tăng hấp thụ cacbon hoặc giảm phát thải cacbon từ rừng.

Nguồn 1

Cacbon trung tính **Carbon neutral**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm đảm bảo không tạo phát thải ròng của các loại khí gây hiệu ứng nhà kính từ tất cả các hoạt động của họ được gọi là “cacbon trung

tính”. Khí thải phải được cắt giảm đến mức tối thiểu và bất kỳ việc phát thải cần thiết nào sau đó đều phải được bù đắp bằng các hoạt động giảm phát thải ở nơi khác. Việc mua điện sạch chính thức sẽ giúp cắt giảm khí thải từ các hộ gia đình hoặc khu vực văn phòng, hay việc đầu tư vào các dự án năng lượng bền vững hay các đề án trồng rừng là những ví dụ về hoạt động bù đắp cacbon.

Nguồn 3

Cấp tín chỉ cho dự án **Project Crediting**

Cấp tín chỉ cho dự án là cấp tín chỉ cho một dự án giảm phát thải, ví dụ như một dự án CDM.

Nguồn 13

Cây rụng lá **Deciduous tree**

Thuật ngữ thường để mô tả cây hoặc cây rụng lá hàng năm hoặc định kỳ (không phải cây lá xanh quanh năm)

Nguồn 5

Cây xanh quanh năm (thường xanh)

Evergreen tree

Loại thực vật vẫn giữ được lá màu xanh trong suốt cả năm.

Nguồn 5

Chỉ số cacbon rừng **Forest Carbon Index (FCI)**

Mô hình cacbon rừng cho REDD được xây dựng bởi Quỹ tài nguyên tương lai và Tư vấn khí hậu, mô hình này đã được công khai vào tháng 12/2009 để kiểm tra khối lượng và chi phí giảm phát thải trong tương lai.

Nguồn 2

Chi trả dịch vụ sinh thái/ môi trường (PES)

Payments for environmental (ecosystem) services (PES)

Là hình thức chi trả tự nguyện bởi ít nhất một bên mua cho ít nhất một bên cung cấp để mua các dịch vụ môi trường (hoặc một hình thức sử dụng đất để duy trì dịch vụ môi trường), khi và chỉ khi người cung cấp đảm bảo được các dịch vụ môi trường đó.

Nguồn 1

Chi trả dựa theo yếu tố đầu vào **Input-based payments**

Trong trường hợp không thể đo đếm trực tiếp được kết quả đầu ra (hoặc do quá tốn kém), thì chi trả có thể được tính toán theo điều kiện của đầu vào với giả định giảm được sự phát thải. Hình thức chi trả này thường được

gọi là phương pháp “Chính sách và đo lường” (Policies and measures – PAMs).

Nguồn 1

Chi trả dựa vào kết quả **Output-based payments**

Là hình thức chi trả được thực hiện trực tiếp dựa trên kết quả thu được. Có hai phương pháp đang được thảo luận trong các cuộc tranh luận về REDD: (i) chi trả dựa vào kết quả giảm thiểu phát thải (emissions-based); và (ii) chi trả dựa vào khả năng hấp thụ cacbon (stock-based). Theo đó, cách tiếp cận dựa vào giảm phát thải thể hiện ở sự thay đổi trong các bể chứa cacbon theo thời gian. Còn cách tiếp cận dựa vào sự hấp thụ cacbon lại được chi trả dựa theo tổng trữ lượng cacbon trong rừng ở một thời gian nhất định (tức là mức tuyệt đối, không phải sự thay đổi).

Nguồn 1

Chứng chỉ **Certification**

Một giai đoạn trong quá trình cấp giấy chứng nhận cho một dự án CDM hoặc JI tự nguyện khi giấy phép được cấp trên cơ sở cắt giảm lượng khí thải và được xác nhận bởi bên thứ ba.

Nguồn 4

Chương trình mua bán phát thải của Liên minh châu Âu

European Union Emissions Trading Scheme (EU ETS)

Chương trình mua bán phát thải



trong nội bộ Liên minh châu Âu. Giai đoạn tuân thủ đầu tiên từ 2005 đến 2007 và giai đoạn tuân thủ thứ hai từ 2008 đến 2012 tương đương với giai đoạn cam kết đầu tiên của Kyoto.

Nguồn 4

Cơ chế đồng thực hiện (JI) Joint Implementation Mechanism (JI)

Một cơ chế được tạo ra theo Nghị định thư Kyoto, cho phép các nước thuộc Phụ lục I được tài trợ và / hoặc thực hiện một dự án giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính của một bên khác cũng trong Phụ lục I. Quốc gia tài trợ sau đó có thể điều chỉnh lượng cắt giảm khí phát thải đã được tạo ra để đáp ứng mục tiêu cắt giảm khí thải theo Nghị định thư Kyoto (trái với các dự án của CDM nằm ở các quốc gia không thuộc phụ lục I).

Nguồn 10

Cơ chế phát triển sạch (CDM) Clean Development Mechanism (CDM)

Là một cơ chế thuộc Nghị định thư Kyoto nhằm giúp các nước phát triển (thuộc Phụ lục I) đáp ứng các mục tiêu giảm phát thải của mình. Cơ chế này cho phép các quốc gia thuộc nhóm Phụ lục I cung cấp tài chính và thực hiện các dự án giảm phát thải tại các nước đang phát triển (nhóm Không thuộc Phụ lục I) để thu về các tín chỉ nhằm thực hiện các mục tiêu giảm phát thải của riêng mình. Cơ chế CDM nhằm mục tiêu không chỉ giảm phát thải hoặc tăng các bồn chứa cacbon, mà còn góp phần phát triển bền vững ở các nước đang phát triển.

Nguồn 1

Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC)

United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC)

Một thỏa thuận quốc tế được thiết lập tại Hội nghị thượng đỉnh trái đất Rio năm 1992. Đây là khuôn khổ tổng thể hướng dẫn cho các đàm phán quốc tế về khí hậu. Mục tiêu chính của công ước là “ổn định nồng độ khí nhà kính trong bầu khí quyển ở một mức độ mà có thể ngăn cản tác động của con người lên hệ thống khí hậu”. Nghị định thư Kyoto là một Nghị định thư trong Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu.

Nguồn 4

Cường độ hiệu ứng nhà kính Greenhouse intensity

Đó là tỷ lệ giữa lượng khí phát thải nhà

kính với GDP của một quốc gia, hoặc thể tích khí phát thải trên một đơn vị sản lượng kinh tế. Cường độ hiệu ứng nhà kính của một quốc gia thường có thể xuống thấp trong khi tổng lượng khí phát thải vẫn đang tăng lên do phát triển kinh tế. Các biện pháp đo đạc cường độ hiệu ứng nhà kính cũng được sử dụng ở quy mô một công ty, nhà máy hoặc ngành công nghiệp.

Nguồn 3

Dự án CDM quy mô nhỏ Small scale CDM projects

Một quy trình đơn giản hóa đối với các dự án CDM quy mô nhỏ, những dự án này giảm phát thải ít hơn. Chúng được định nghĩa như sau: Các dự án năng lượng có thể tái tạo dưới 15MW, những dự án hiệu quả giảm tiêu thụ năng lượng xuống còn 60 GWh mỗi năm, hoặc các hoạt động dự án phát ra dưới 60 nghìn tấn CO₂ tương đương mỗi năm.

Nguồn 12

Dấu chân cacbon Carbon footprint

Thuật ngữ chỉ lượng khí gây hiệu ứng nhà kính do hoạt động của con người gây ra làm trái đất nóng lên. Lượng phát thải liên quan tới sử dụng năng lượng, phương tiện giao thông, thực phẩm và các loại tiêu dùng cá nhân, gia đình hay tổ chức được thêm vào để hình thành một tiêu chuẩn so sánh trong một đơn vị CO₂ tương đương.

Nguồn 3

Dịch vụ hệ sinh thái Ecosystem services

Những lợi ích mà một hệ sinh thái mang đến cho con người. Ví dụ, rừng cung cấp thực phẩm, nước, gỗ và chất xơ. Chúng điều hòa khí hậu, lũ lụt, dịch bệnh và chất lượng nước. Chúng cũng mang đến lợi ích về giải trí, thẩm mỹ và tinh thần.

Nguồn 6

Đa dạng sinh học Biodiversity

Sự đa dạng tổng thể của tất cả các sinh vật và các hệ sinh thái ở các quy mô không gian khác nhau (từ gen đến toàn bộ quần xã sinh vật).

Nguồn 16

Định chuẩn Benchmarking

Một phương pháp phân bổ, trong đó các khoản phụ được phân phối dựa trên sản lượng (ví dụ như một phần trợ cấp trên mỗi MWh tạo ra) hoặc trên các tiêu chuẩn cường độ trong công nghiệp, dựa trên kết quả tốt nhất của công ty.

Nguồn 12

Đo lường, báo cáo và xác nhận Measurement, reporting and verification (MRV)

Việc thu thập dữ liệu, thông tin ở cấp độ quốc gia (hoặc địa phương) và thực hiện các tính toán cần thiết để dự tính lượng giảm phát thải hoặc tăng thêm trữ lượng cacbon và các yếu tố bất định liên quan so với một mức tham chiếu.

Nguồn 16

Độ tàn che **Canopy Cover**

Tỷ lệ phần trăm của bề mặt một hệ sinh thái được tán cây che phủ. Cũng được gọi là “độ che phủ” hoặc “độ che phủ của cây”.

Nguồn 1

Đồng lợi ích **Co-benefits**

Các lợi ích khác từ sáng kiến REDD ngoài việc giảm phát thải khí nhà kính còn bao gồm: xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, tăng cường đa dạng sinh học, cải thiện quản trị rừng và bảo vệ quyền con người.

Nguồn 1



Đốt rừng có kiểm soát **Controlled or prescribed burning**

Việc đốt bụi cây hoặc rừng có chủ ý và có kiểm soát nhằm ngăn chặn các đám cháy vượt ra ngoài tầm kiểm soát.

Nguồn 10

Đơn vị carbon tự nguyện (VCU) **Voluntary Carbon Unit (VCU)**

Tên gọi của tín chỉ cacbon bù đắp được xác định theo tiêu chuẩn cacbon tự nguyện, một trong những tiêu chuẩn cacbon độc lập hàng đầu được thiết lập để chứng minh tính toàn vẹn của việc

giảm phát thải của dự án thị trường cacbon tự nguyện không được kiểm soát.

Nguồn 9

Đồng thuận trên cơ sở tự nguyện, từ trước, và được cung cấp đầy đủ thông tin (FPIC)

Free, Prior and Informed Consent (FPIC)

FPIC có thể được mô tả như là một công cụ để tạo điều kiện cho người dân thực hiện các quyền cơ bản của họ trong các thương thảo về chính sách và chương trình áp đặt từ bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế và sự thịnh vượng của họ, và từ đó họ có quyền đồng thuận hoặc không đồng thuận. FPIC là một biện pháp bảo đảm an toàn xã hội, trao quyền cho người dân địa phương nói “có” hoặc nói “không” với các sáng kiến phát triển.

Nguồn 22

Đường/mức cơ sở **Reference level/line**

Thường được sử dụng với ý nghĩa là đường cơ sở (mức cơ sở) để cấp tín chỉ.

Nguồn 1

Giá cacbon **Carbon price**

Giá trị kinh tế áp đặt cho việc phát thải khí nhà kính vào khí quyển từ các hoạt động của con người. Mức giá này ngăn chặn sự phát thải và khuyến khích mọi người hạn chế phát thải. Giá cacbon có hình thức thuế cacbon hoặc nằm trong một kế hoạch thương mại phát thải.

Nguồn 3

Giai đoạn chuyển đổi rừng **Forest transition**

Là sự thay đổi độ che phủ của rừng theo thời gian tiếp diễn theo 4 giai đoạn: (i) Độ che phủ cao và tỷ lệ phá rừng thấp; (ii) Tình trạng phá rừng tăng nhanh và cao; (iii) Tỷ lệ phá rừng giảm và ổn định độ che phủ rừng; và (vi) Giai đoạn tái trồng rừng.

Nguồn 1

Giám sát/ theo dõi **Monitoring**

Việc thu thập và lưu trữ tất cả các dữ liệu cần thiết có liên quan để xác định cơ sở cho việc đo lường lượng khí do con người phát thải dựa trên nguồn/ hoặc bể chứa khí gây hiệu ứng nhà kính (GHG) trong khuôn khổ của dự án (và sự rò rỉ phát thải)

Nguồn 4

Giảm thiểu/ Hạn chế **Mitigation**

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả bất cứ hoạt động nào nhằm giảm lượng khí gây hiệu ứng nhà kính được phát thải vào không khí do các hoạt động của con người. Những hoạt động này bao gồm việc giảm sử dụng các nguyên liệu hóa thạch, hay thay đổi phương thức sử dụng đất – ví dụ giảm tỷ lệ đất trống và suy thoái, tăng tỷ lệ tái trồng rừng.

Nguồn 10

Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng (REDD)

Reducing emissions from deforestation and forest degradation (REDD)

REDD là một cơ chế thuộc Công ước khung của LHQ về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) nhằm giảm phát thải khí nhà kính gây ra do mất rừng và suy thoái rừng. REDD bao gồm một tập hợp các cách tiếp cận và hành động để giảm thiểu phát thải, nhưng ý tưởng cốt lõi của sáng kiến REDD lại được xây dựng dựa trên cơ chế chi trả dựa trên kết quả thực hiện đối với các dự án và quốc gia thực hiện giảm thiểu phát thải.

Nguồn 1

Giảm phát thải được xác nhận (VERs)

Verified Emissions Reductions (VERs)

Tên gọi chung cho các tín chỉ cacbon bù đắp trên thị trường cacbon tự nguyện. Đó là những tín chỉ có thể giao dịch để giảm phát thải khí nhà kính được tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu tự nguyện cho tín chỉ cacbon của các tổ chức, cá nhân muốn bù đắp sự phát thải của mình.

Nguồn 9

Giao ước bảo tồn **Conservation Easement**

Thỏa thuận pháp lý giữa một chủ đất và một tổ chức bảo tồn hoặc cơ quan chính phủ nhằm hạn chế vĩnh viễn việc sử dụng một tài sản để bảo toàn giá trị của tài sản.

Nguồn 23

Gieo hạt thẳng **Direct Seeding**

Việc trồng cây rừng trên các diện tích rừng đã bị phá bằng cách gieo hạt giống chứ không phải là bằng cách trồng cây con được ươm trong các vườn ươm.

Nguồn 5

Gỗ chết **Dead Wood**

Thuật ngữ thường dùng để mô tả tất cả các sinh khối gỗ đã chết, cây chết đứng, chết khô, chết cháy, cây nằm trên mặt đất, hoặc trong lòng đất, không bao gồm rác. Gỗ chết bao gồm gỗ nằm trên bề mặt, rễ chết, và gốc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10 cm hoặc một đường kính cây nào khác được quy định tại nước sở tại.

Nguồn 8

Hạn mức cho phép của Liên minh châu Âu (EUA) **European Union Allowances (EUA)**

Đơn vị hạn mức cho phép có thể trao đổi theo Chương trình mua bán phát thải của Liên minh châu Âu (EU ETS).

Nguồn 4

Hấp thụ cacbon **Carbon sequestration**

Sự hấp thụ và lưu giữ cacbon. Cây xanh hấp thụ khí cacbonic và giải phóng khí oxy thông qua quá trình quang hợp. Cây cũng lưu trữ cacbon

trong sinh khối của chúng.

Nguồn 6

Hệ thống định vị toàn cầu (GPS) **Geographic Positioning System (GPS)**

Một hệ thống thiết bị cầm tay hoặc gắn trên xe sử dụng thông tin liên lạc vệ tinh để xác định vị trí địa lý và các thông tin hàng hải khác.

Nguồn 5

Hệ thống các lô đất để thực hiện các thử nghiệm, thực nghiệm tại hiện trường (FTPS) **Field Trial Plot System (FTPS)**

Một tập hợp các lô đất nhỏ, mỗi lô trồng một tập hợp các cây khác nhau được lựa chọn để thử nghiệm và thực hiện các phương pháp xử lý lâm sinh khác nhau.

Nguồn 5

Hệ sinh thái **Ecosystem**

Hệ thống tương tác hình thành từ tất cả các sinh vật sống và môi trường vật lý và hóa học của chúng trong một khu vực nhất định. Các hệ sinh thái bao gồm một hệ thống các quy mô không gian và có thể bao gồm toàn bộ thế giới, các quần xã sinh vật ở quy mô lục địa hoặc nhỏ hơn, các hệ thống ngoại tiếp như một ao nhỏ.

Nguồn 16

Hiệp định Marrakesh **Marrakesh Accords**

Thỏa thuận đạt được tại COP-7, thiết lập



các quy tắc khác nhau để “vận hành” các điều khoản phức tạp hơn của Nghị định thư Kyoto. Trong hiệp định bao gồm các chi tiết hướng dẫn thiết lập một hệ thống thương mại khí nhà kính, thực hiện và giám sát cơ chế phát triển sạch của Nghị định thư; thiết lập và vận hành 3 quỹ nhằm hỗ trợ các nỗ lực để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nguồn 16

Hiệp ước Copenhagen **Copenhagen Accord**

Thỏa thuận này được ký bởi Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ và Nam Phi tại hội nghị khí hậu Copenhagen năm 2009 và ghi nhận bởi Hội đồng khí hậu của LHQ. Đây là một thỏa thuận chính trị giới hạn mà các bên ký hy vọng sẽ hình thành cơ sở cho thỏa thuận mới về khí hậu toàn cầu từ năm 2013.

Nguồn 3

Hiệu suất năng lượng **Energy efficiency**

Lượng năng lượng giảm được sử dụng để

tạo ra một sản phẩm hoặc để thực hiện một quá trình mà vẫn không làm giảm chất lượng hoặc mức độ của dịch vụ, hoặc để phát điện thực tế hiệu quả hơn.

Nguồn 3

Hiệu ứng nhà kính **Greenhouse Effect**

Quá trình xảy ra trong bầu khí quyển của trái đất khi các khí gây hiệu ứng nhà kính hấp thụ bức xạ hồng ngoại từ ánh nắng mặt trời, phản xạ một phần trở lại không gian và khúc xạ một phần xuống trái đất. Quá trình tự nhiên này cung cấp nhiệt độ tương đối ổn định cho trái đất và không khí. Tuy nhiên, hoạt động của con người có thể làm thay đổi nồng độ của các khí gây hiệu ứng nhà kính trong bầu khí quyển dẫn tới khuếch đại hiệu ứng nhà kính.

Nguồn 10

Hội nghị các bên tham gia (COP) **Conference of the Parties (COP)**

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả các cuộc họp thường xuyên của các bên

tham gia Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu. Đây là cơ quan có thẩm quyền để đưa ra quyết định theo Công ước.

Nguồn 10

Hội nghị các bên tham gia Nghị định thư Kyoto

Conference of the Parties acting as the Meeting of the Parties to the Kyoto Protocol (COP/MOP)

Đây là cuộc họp của các bên theo Nghị định thư Kyoto và là cơ quan có thẩm quyền đưa ra quyết định theo Nghị định thư.

Nguồn 10

Kế hoạch hành động Bali ***Bali Action Plan***

Kế hoạch hành động Bali được các bên tham gia UNFCCC thông qua năm 2007 tại Bali (Indonesia). Kế hoạch này đề cập đến Quyết định 1/CP.13 để ra khung đàm phán quốc tế về "... một quá trình toàn diện nhằm thúc đẩy thực hiện Công ước đầy đủ, hiệu quả và bền vững thông qua các hành động hợp tác lâu dài từ hiện tại cho đến năm 2012 và sau đó". Kế hoạch này bao gồm các điều khoản về "tiếp cận chính sách và khuyến khích tích cực cho các vấn đề liên quan đến giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển; vai trò của bảo tồn, quản lý rừng bền vững và tăng cường trữ lượng cacbon rừng ở các nước đang phát triển".

Nguồn 1



Kế hoạch giảm phát thải phù hợp của quốc gia (NAMA)

Nationally appropriate mitigation action (NAMA)

Hoạt động tự nguyện hoặc bắt buộc, trong đó, một quốc gia đang phát triển phải giảm lượng cacbon phát thải cho phù hợp với bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội và chính trị.

Nguồn 6

Kết quả giảm phát thải được chứng nhận (CERs)

Certified Emission Reductions (CERs)

Thuật ngữ kỹ thuật dùng cho đầu ra của các dự án CDM. CER là một đơn vị khí gây hiệu ứng nhà kính được cắt giảm, được chứng nhận theo quy định tại Điều 12 của Nghị định thư Kyoto, Cơ chế phát triển sạch.

Một CER tương đương với một tấn Cacbon. Hai loại CERs đặc biệt có thể được phát hành cho kết quả phát

thải thực từ các dự án trồng rừng và tái trồng rừng CDM: (i) giảm phát thải được chứng nhận tạm thời (tCERs), và (ii) giảm phát thải được chứng nhận dài hạn (ICERs)

Nguồn 1

Kịch bản cơ sở ***Baseline Scenario***

Trong quá trình đánh giá sự tăng lên hay giảm xuống của lượng khí nhà kính, cần phải biết lượng khí thải đã phát thải ra trước đó (thường gắn với một mốc ngày tháng hoặc năm nào đó), dựa vào đó để làm một phép so sánh theo thời gian. Điều này thường được gọi là "Kịch bản gốc" hoặc "Cơ sở", tức là lượng phát thải dự kiến sẽ xảy ra nếu các hoạt động giảm phát thải không được thực hiện. Trong trường hợp của REDD, các lựa chọn sẽ là mốc lịch sử (lượng khí thải trung bình trong một khoảng thời gian), các cơ sở đã được mô hình hóa (không gian hữu hình - ví dụ, các mô hình sử dụng đất hoặc các mô hình không gian vô hình - ví dụ, mô hình kinh tế) và các mốc đã đàm phán.

Kịch bản nền

Business-as-Usual (BAU)

Đây là một kịch bản dự báo (được xây dựng nhằm tính toán) mức phát thải trong tương lai khi không có các hoạt động REDD.

Nguồn 1

Kỳ hạn tín chỉ dự án

Project Crediting Period

Kỳ hạn để xác minh lượng cắt/ giảm phát thải khí nhà kính dưới sự giám sát của VSC tương đương của vòng đời của dự án.

Nguồn 8

Khai thác tác động thấp

Reduced Impact Logging (RIL)

Các kỹ thuật khai thác rừng làm giảm đáng kể thiệt hại cho rừng xung quanh và hệ thống sinh thái rừng. Ví dụ của giảm tác động khai thác rừng bao gồm: chặt cây theo hướng, phát luống cây leo, thiết kế đường vận xuất, vận chuyển hợp lý.

Nguồn 11

Khả năng hoán đổi tín chỉ REDD ***Fungibility of REDD credits***

Là mức độ hoán đổi giữa tín chỉ REDD và tín chỉ cacbon trên thị trường cacbon. Khi chứng chỉ REDD có thể chuyển đổi hoàn toàn, chúng có thể được bán không hạn chế và được sử dụng cho một số mục đích như đáp ứng mục tiêu giảm thiểu phát thải ở một số nước đã cam kết.

Nguồn 1

Khả năng lưu trữ cacbon

Carbon Carrying Capacity (CCC)

Thuật ngữ này thường để mô tả khối lượng cacbon tiềm năng được lưu giữ trong một hệ sinh thái rừng thông thường và các chế độ gây nhiễu tự nhiên, nhưng không tính đến nhiễu do con người gây ra.

Nguồn 11

Khí gây hiệu ứng nhà kính Greenhouse gases (GHGs)

Một nhóm các khí kiểm soát dòng chảy năng lượng trong bầu khí quyển của Trái Đất bằng cách hấp thụ bức xạ hồng ngoại. Một số khí gây hiệu ứng nhà kính tự sinh ra trong khí quyển (ví dụ như hơi nước, trong khí những khí khác là kết quả từ hoạt động của con người hoặc được sinh ra với nồng độ lớn hơn bởi các hoạt động của con người. Có sáu loại khí gây hiệu ứng nhà kính theo Nghị định thư Kyoto – khí cacbonic (CO₂), mêtan (CH₄), oxit nitơ (N₂O), hydro fluorocacbons (HFCs), fluorocacbon đơn (PFCs) và sulfur hexafluoride (SF₆). CO₂ là khí gây hiệu ứng nhà kính quan trọng nhất được giải phóng ra từ các hoạt động của con người.

Nguồn 13

Khối lượng cho phép và Đơn vị khối lượng cho phép

Assigned Amount (AA) and Assigned Amount Units (AAUs)

Tổng lượng khí gây hiệu ứng nhà kính mà mỗi quốc gia được phép phát thải trong giai đoạn cam kết đầu tiên của Nghị định thư Kyoto. Một đơn vị khối lượng cho phép là một đơn vị có thể giao dịch tương đương với 1 tấn CO₂ (t CO₂e)

Nguồn 4

Khu vực tham khảo/ đối chứng Reference Area

Đây là khu vực rộng thuộc một dự

án cacbon rừng, bao gồm với những điều kiện, tác nhân và yếu tố tương tự được sử dụng để so sánh theo các mốc thời gian.

Nguồn 11

Làm giàu rừng Enrichment Planting

Quá trình trồng cây để tăng mật độ của các loài hiện có hoặc gia tăng mức độ phong phú của các loài cây bằng cách thêm các loài cây khác vào trong rừng bị suy thoái.

Nguồn 5

Lâm sản ngoài gỗ (NTFP's) Non Timber Forest Products (NTFP's)

Bất cứ sản phẩm hoặc dịch vụ nào được tạo ra từ rừng mà không phải là gỗ. Bao gồm: quả, hạt, rau, cá và trò chơi, cây thuốc, nhựa cây, tinh chất và các loại vỏ cây, sợi như: tre, mây và hàng loạt các giống cọ, cỏ khác.

Nguồn 14

Lâm sinh Silviculture

Hoạt động kiểm soát sự thiết lập, sinh trưởng, tổ thành, sức khỏe và chất lượng của rừng nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng và giá trị mang lại cho chủ đất.

Nguồn 5

Liên minh các quốc gia rừng mưa nhiệt đới Coalition for Rainforest Nations – CfrN

Là sự hợp tác, liên kết giữa các quốc gia đang phát triển có rừng mưa nhiệt đới nhằm đảm bảo hài hòa công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển kinh tế. Đến tháng 11/2008, đã có 41 quốc gia thuộc châu Á, châu Phi, châu Mỹ và châu Đại dương tham gia mạng lưới này. Đôi khi liên minh này hoạt động như một nhóm độc lập trong quá trình đàm phán của UNFCCC.

Nguồn 1

Loài cây chủ chốt Keystone Tree Species

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả các loài cây quan trọng đối với nguồn sống của quần thể động vật, chúng thường ra hoa hoặc ra quả vào những thời điểm khi các nguồn thực phẩm khác trở nên khan hiếm.

Nguồn 15

Lộ trình Bali Bali Roadmap

Tập hợp các quyết định và kết luận được thông qua bởi các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và Nghị định thư Kyoto tại Hội nghị biến đổi khí hậu năm 2007 của Liên

Hợp Quốc (Bali, In-đô-nê-xi-a), cung cấp một tiến trình tiến tới sự đồng thuận với những sửa đổi và bổ sung trong tương lai cho UNFCCC và Nghị định thư Kyoto. Lộ trình này đặt mục tiêu hoàn thiện tất cả các cuộc thảo luận sau năm 2012 ở tất cả các diễn đàn của Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu tổ chức tại Copenhagen vào tháng 12 năm 2009.

Nguồn 25

Lợi ích carbon Carbon Benefits

Lượng khí thải phát ra bị ngăn ngừa hoặc lượng cacbon được hấp thụ vượt quá kịch bản thương mại có sẵn, sau khi đã giảm trừ rò rỉ và bất thường. Chỉ số này thường được đo bằng tấn cacbonic tương đương (tCO₂e).

Nguồn 12

Lợi tức từ rừng Forest rent

Lợi tức từ rừng có thể được hiểu như nguồn lợi nhuận ròng có được từ một diện tích rừng nhất định, được tính bằng chênh lệch giữa tổng thu nhập có được do sản phẩm và dịch vụ từ rừng với những khoản chi phí cơ hội đầu vào đã được sử dụng.

Nguồn 1



Lượng gia tăng/ tính bổ sung Additionality

Là thuộc tính bản chất của các dự án theo Nghị định thư Kyoto, trong đó dự án phải thể hiện được “lượng gia tăng/ tính bổ sung” - tức là các lợi ích có thực, đo đếm được và lâu dài về giảm thiểu hoặc hạn chế phát thải (lượng) cacbon khi không có dự án can thiệp. Nói cách khác, lượng gia tăng trong các hệ thống xác định tín chỉ cacbon có nghĩa là chi trả cho giảm phát thải xuống đến mức dưới kịch bản cơ sở.

Nguồn 1

Mất rừng Deforestation

Phần lớn các định nghĩa mô tả mất rừng như là việc chuyển đổi lâu dài hoặc vĩnh viễn từ

đất có rừng sang không còn rừng. Trong một phụ lục của một quyết định của COP/UNFCCC, mất rừng được định nghĩa là “sự chuyển đổi do tác động trực tiếp của con người từ đất rừng thành đất không có rừng”. Quỹ Nông lương Liên hợp quốc (FAO) định nghĩa mất rừng là “sự chuyển đổi từ rừng sang các trạng thái sử dụng khác hoặc là sự giảm thiểu dài hạn độ che phủ của cây rừng xuống dưới mức ngưỡng tối thiểu 10%”. Những định nghĩa này chỉ quy định đối với các khu vực có diện tích tối thiểu(FAO:0.5ha) và chiều cao cây tối thiểu (FAO: 5m tại chỗ), và hoạt động nông nghiệp không phải là hình thức sử dụng

(đất) chủ yếu. Nhưng các định nghĩa về độ che phủ tối thiểu, chiều cao cây và diện tích giữa các quốc gia lại rất khác nhau

Nguồn 1

Mô hình OSIRIS v3.0 Open Source Impacts of REDD Incentives Spreadsheet (OSIRIS v3.0)

Bản thiết kế mô hình cacbon rừng (mô hình kinh tế cân bằng từng phần) được đưa ra bởi một nhóm các nhà nghiên cứu vào tháng 7/2009, để so sánh khối lượng và giá cả của việc giảm phát thải tương lai từ REDD theo các mức độ tham khảo khác nhau.

Nguồn 26

Mức cơ sở Bas Eline

Mức cơ sở hay mức tham chiếu có thể đề cập đến ba khái niệm khác nhau:



(i) Mức cơ sở lịch sử - là tỷ lệ phá rừng và suy thoái rừng (DD) với lượng phát thải CO2 tạo ra trong X năm trước đây; (ii) mức phá rừng và suy thoái rừng được dự báo theo kịch bản tình trạng thông lệ (BAU). Mức cơ sở theo kịch bản tình trạng thông lệ này được coi như quy chuẩn (nền) cho đánh giá tác động của các phương pháp đo đạc REDD cũng như đảm bảo lượng gia tăng (hay lượng bổ sung; và (iii) Mức cơ sở cấp tín chỉ, hay mức tham khảo - là quy chuẩn cho việc chi trả cho quốc gia (hoặc dự án) nếu lượng phát thải thấp hơn so với mức này.

Nguồn 1

Mức cơ sở (FRLs)

Mức cơ sở (FRLs) là lượng phát thải khí do mất rừng và suy thoái rừng và lượng hấp thụ khí nhà kính của rừng do các hoạt động bảo tồn, quản lý rừng trước và trong quá trình thực hiện các hoạt động REDD+.

Nguồn 42

Mức phát thải tham chiếu (RELS)

Mức phát thải tham chiếu (RELS) là lượng khí nhà kính phát thải vào trong bầu khí quyển do mất rừng và suy thoái rừng tại một thời điểm nhất định hoặc đường biểu diễn sự thay đổi mức độ phát thải khí nhà kính tại nhiều thời điểm khác nhau trong quá khứ và dự báo xu hướng phát thải trong tương lai.

Nguồn 42

Năm cơ sở Base Year

Mốc lịch sử (một năm cụ thể hoặc giữa các năm), tại thời điểm mà dữ liệu về phát thải khí nhà kính được sử dụng như một tài liệu tham khảo để thiết lập mục tiêu cắt giảm khí thải. Ví dụ, một công ty có thể cố gắng để giảm lượng phát thải xuống 50% từ 01/2006 đến 01/2010.

Nguồn 24

Năng lượng có thể tái tạo Renewable energy

Dạng năng lượng có thể được sử dụng để cung cấp điện, sưởi ấm hoặc nhiên liệu cho giao thông vận tải tương tự như các dạng năng lượng hóa thạch khác. Không giống như dầu, ga và than đá, nguồn năng lượng có thể tái tạo là vô tận. Nguồn năng lượng vô tận chính bao gồm: gỗ, chất thải phân hủy, địa nhiệt, gió và năng lượng mặt trời. Việc sử dụng năng lượng có thể tái tạo phát thải khí nhà kính ít hơn so với việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

Nguồn 42

Nhiên liệu hóa thạch Fossil fuels

Khí đốt, than, dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu mỏ như diesel. Nhiên liệu hóa thạch được đốt để tạo ra điện, sưởi ấm, cung cấp năng lượng cho tất cả các loại hình giao thông vận tải và quá trình công nghiệp năng lượng, như các hoạt động khai thác mỏ và sản xuất.

Nguồn 42

Nhiên liệu sinh học

Biofuels

Nhiên liệu từ các nguồn sinh học có thể tái tạo dưới dạng rắn và lỏng. Các cây trồng làm nhiên liệu sinh học có liên quan đến nạn phá rừng bao gồm đậu cò, mía đường và đậu tương.

Nguồn 6

Ngăn ngừa nạn phá rừng có kế hoạch

Avoiding planned deforestation (APD)

Việc giảm phát thải khí nhà kính bằng cách ngăn chặn nạn phá rừng trên đất rừng, khu vực đất đã được ủy quyền một cách hợp pháp và có giấy phép chuyển đổi sang đất phi lâm nghiệp. Thực tiễn này của REDD có thể xảy ra ngay trong rừng thành thực. Những người đề xuất dự án APD phải cung cấp cho người xác minh các bằng chứng về khu vực dự án đã được lên kế hoạch chuyển đổi.

Nguồn 8

Nghị định thư Kyoto

Kyoto Protocol

Là một cam kết quốc tế được ban hành năm 1997 theo khuôn khổ Công ước khung của LHQ về Biến đổi khí hậu (UNFCCC). Các quốc gia thuộc Phụ lục I phê chuẩn Nghị định thư này đã cam kết cắt giảm phát thải khí CO₂ và 5 loại khí hiệu ứng nhà kính khác. Hiện đã có hơn 170 quốc gia trên thế giới tham gia Nghị định thư Kyoto, nhưng chỉ có 60% cam kết giảm phát thải khí gây hiệu ứng

nhà kính trên toàn cầu. Đến tháng 12/2007, Hoa Kỳ và Kazakhstan là những quốc gia đã ký cam kết nhưng chưa thông qua Nghị định thư này. Giai đoạn cam kết đầu tiên của Nghị định thư sẽ kết thúc vào năm 2012, và từ tháng 5/2007 các cuộc đàm phán quốc tế đã bắt đầu đề cập đến giai đoạn cam kết tiếp theo.

Nguồn 1

Nghĩa vụ pháp lý Liability

Đây là trách nhiệm của dự án REDD hoặc của quốc gia đảm bảo rằng lượng giảm phát thải được chứng chỉ là cố định. Thuật ngữ này chủ yếu được sử dụng trong mối quan hệ lâu dài của REDD.

Nguồn cacbon Carbon Source

Một bể cacbon (hồ) có thể là một nguồn cung cấp cacbon cho bầu khí quyển nếu ít cacbon được hấp thụ hơn là được giải phóng. Chúng đối lập với hồ chứa cacbon.

Nguồn 24

Nóng lên toàn cầu Global Warming

Sự gia tăng dần dần của nhiệt độ trung bình trên bề mặt Trái đất.

Nguồn 32

Nước sở tại Host Country

Một quốc gia nơi một dự án của JI hoặc CDM (hoặc REDD) được thực

hiện. Một dự án phải được sự chấp thuận của nước sở tại để nhận CERs, ERUs hoặc VCUs.

Nguồn 4

Phá rừng chủ động/ phá rừng có kế hoạch

Planned Deforestation

Phá rừng chủ động / có kế hoạch có thể bao gồm một loạt các hoạt động như: chương trình tái định cư quốc gia, chuyển đổi đất lâm nghiệp thành khu vực sản xuất các mặt hàng công nghiệp có qui mô lớn như đậu nành, dầu cò, dồ thị, nông thôn và phát triển cơ sở hạ tầng. Phá rừng chủ động còn có thể bao gồm các quyết định do các cá nhân/ nhóm sở hữu đất đai, những người có đất được quy hoạch một cách hợp pháp cho nông nghiệp, để chuyển đổi rừng của họ thành các khu đất sản xuất mùa vụ hoặc đồn điền trồng cây nhiên liệu sinh học. Những hoạt động phá rừng chủ động sẽ được nêu trong tài liệu quy hoạch đất đai hoặc các tài liệu quản lý và do đó có thể dễ dàng được kiểm định theo các VCS.

Nguồn 8

Phá rừng không có kế hoạch/ không được phê chuẩn

Unplanned/ unsanctioned Deforestation

Phá rừng không có kế hoạch (không được phê chuẩn) thường xảy ra như là hệ quả của các áp lực kinh tế xã hội, những áp lực dẫn đến thay đổi cách thức sử dụng đất rừng và sự bất lực của các cơ quan chức năng nhằm



kiểm soát các hoạt động này. Ví dụ như sự tăng trưởng về dân số, việc mở rộng đường giao thông hoặc phát triển hạ tầng cơ sở thường dẫn tới việc sản xuất lương thực tự cung tự cấp và thu hoạch gỗ nhiên liệu diễn ra trên các khu đất rừng không được phép tiến hành các hoạt động này.

Nguồn 8

Phá rừng tại biên giới / ranh giới rừng

Frontier Deforestation

Hiện tượng này được dự đoán sẽ xảy ra tại một số thời điểm của dự án ở những khu vực cho đến nay có tỷ lệ phá rừng thấp nhưng có khả năng bị xâm chiếm, định cư và / hoặc phát triển cơ sở hạ tầng trong tương lai.

Nguồn 8

Phân bổ

Allocation

Việc phân bổ giấy phép hoặc cho phép phát thải cho các nước phát thải khí nhà kính, từ đó thiết lập một thị trường thương mại giao dịch khí thải.



Việc phân bổ này có thể được thực hiện dựa trên cơ sở phát thải trong quá khứ hoặc bán đầu giá giấy phép.

Nguồn 4

Phân loại cao cấp **High Grading**

Kỹ thuật khai thác chỉ tập trung vào những cây lớn nhất và có giá trị nhất trong một khu vực và mang lại lợi nhuận cao để tái đầu tư cho tăng trưởng trong tương lai.

Nguồn 28

Phân loại rủi ro **Risk Classification**

Theo VCS, một trong 4 hạng mục (thấp, trung bình, cao hoặc quá cao - cao không thể chấp nhận) đại diện cho 4 mức độ chung của các rủi ro ngắn hạn trong một dự án.

Nguồn 8

Phân tích các rủi ro bất thường **Non-permanence Risk Analysis**

Quá trình mà trong đó có đánh giá rủi ro dự án và sau đó được xác nhận một cách độc lập bởi một tổ chức được VCS công nhận. Dựa trên đánh giá này, các chuyên gia xác nhận/ xác minh sẽ đưa ra một tỷ lệ rủi ro cho dự án và xác định tỷ lệ phần trăm các tín chỉ cacbon của dự án cần được chuyển vào tài khoản AFOLU Pooled Buffer.

Nguồn 8

Phát thải do con người **Anthropogenic emissions**

Thuật ngữ được sử dụng để phân biệt phát thải khí nhà kính do tự nhiên với việc phát thải do hoạt động của con người gây ra (được gọi là do con người gây ra)

Nguồn 10

Phụ lục II **Annex II**

Là một bộ phận trong số quốc gia trong Phụ lục 1 và Phụ lục B. Các quốc gia Phụ lục II đã ký UNFCCC, đồng thời cũng là thành viên của OECD, là các quốc gia có nền kinh tế công nghiệp phát triển nhất. Họ có nghĩa vụ giúp đỡ các nước đang phát triển ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tài chính.

Nguồn 3

Phương pháp **Methodology**

Cách tiếp cận cụ thể để xác định các yếu tố cơ sở, nguồn khí thải và

bể chứa khí thải, các xét nghiệm bổ sung cụ thể, các quá trình kiểm soát được lên kế hoạch trước theo một tiêu chuẩn cụ thể theo từng loại dự án cũng như trong những hoàn cảnh khác nhau.

Nguồn 11

Quá trình đồng hóa cacbon **Carbon biosequestration**

Lượng cacbon tích trữ trong thực vật, cây cối và quần thể thực vật, những loài mà trong khi sinh trưởng hấp thụ khí cacbonic từ khí quyển, giải phóng khí oxy và lưu giữ cacbon.

Nguồn 10

Quá trình phê duyệt kép **Double Approval Process**

Quá trình phê duyệt VCS đòi hỏi bất kỳ phương pháp nào của dự án cũng phải trải qua hai đánh giá độc lập bởi những cơ quan pháp lý khác nhau. Đánh giá đầu tiên sẽ được thực hiện bởi một cơ quan pháp lý hoặc cơ quan kiểm định được chỉ định làm đại diện cho chương trình VCS và được bổ nhiệm bởi người đề xuất dự án. Ban Thư ký VCS, đại diện cho hội đồng VCS, sẽ chọn một bên đánh giá hoặc thẩm định chương trình VCS khác được chỉ định bởi cơ quan pháp lý hoặc cơ quan kiểm định để thực hiện một đánh giá thứ hai. Cả hai đánh giá sẽ bao gồm tất cả các yêu cầu có liên quan của chương trình VCS.

Nguồn 8

Quan hệ đối tác Châu Á - Thái Bình Dương về Phát triển sạch

và Khí hậu (APP, AP6)

Asia-Pacific Partnership on Clean Development and Climate (APP, AP6)

Hiệp ước khí hậu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương được thiết lập như là một thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu trong Nghị định thư Kyoto. Vào năm 2005, hai quốc gia khởi xướng hiệp ước là Hoa Kỳ và Australia, hai quốc gia công nghiệp đã không phê chuẩn hiệp ước Kyoto tại thời điểm đó (Australia thông qua năm 2007). Nhóm này cũng bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Canada. APP bác bỏ mục tiêu giảm phát thải theo Nghị định thư Kyoto để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ nhiên liệu hóa thạch sạch hơn và năng lượng có thể tái tạo. Hiện nay, do thiếu những ủng hộ chính trị nên vào cuối những năm 2000, Hiệp ước dần trở nên không còn thích hợp nữa.

Nguồn 3

Quản lý đất đai chăn thả gia súc **Grazing Land Management**

Hệ thống tập quán sử dụng đất đai cho chăn nuôi nhằm mục đích gia tăng số lượng gia súc và thảm thực vật.

Nguồn 12

Quản lý rừng **Forest management**

Một phần của ngành lâm nghiệp có liên quan tới việc quản lý rừng hiện có (hoặc quản lý bền vững, trái với khai thác gỗ hủy diệt). Trong bối

cảnh của một dự án Cacbon, quản lí rừng thường là để tăng cường lượng cacbon dự trữ ở trong rừng. Hoạt động này khác với việc trồng rừng và tái trồng rừng, mặc dù đây cũng là một hoạt động lưu giữ Cacbon.

Nguồn 4

Quản lý rừng bền vững ***Sustainable Management of Forests***

Quản lý rừng được thiết kế để lấy gỗ nhằm đảm bảo cân bằng mục tiêu phát triển xã hội, kinh tế và sinh thái.

Nguồn 11



Quản lý rừng cải tiến (IFM) ***Improved Forest Management (IFM)***

Khi so sánh với tập quán kinh doanh lâm nghiệp vốn có thì các hoạt động quản lý rừng là nguyên nhân làm tăng lượng cacbon dự trữ trong các khu rừng và/ hoặc giảm lượng phát thải khí nhà kính từ hoạt động lâm nghiệp.

Nguồn 11

Quần xã sinh vật

Biomes

Một khu vực cục bộ lớn và khác biệt của sinh quyển, thông thường bao gồm một số các hệ sinh thái (ví dụ, rừng, sông, ao, đầm lầy) trong một vùng khí hậu giống nhau. Quần xã sinh vật được đặc trưng bởi cộng đồng thực vật và động vật điển hình.

Nguồn 28

Quang hợp ***Photosynthesis***

Quá trình thực vật hấp thụ CO₂ từ không khí để tạo Carbohydrates, giải phóng ô xy.

Nguồn 29

Quốc gia/ thành viên không thuộc phụ lục I (hoặc quốc gia không thuộc phụ lục B)

Non-Annex I Parties/Countries (or Non-Annex B countries)

Các thành viên, chủ yếu là các quốc gia đang phát triển đã phê chuẩn hoặc thông qua Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu nhưng không bao gồm trong phụ lục I của Nghị định thư Kyoto.

Nguồn 16

Quốc gia Phụ lục I ***Annex I Parties***

Các nước Phụ lục I gồm các quốc gia công nghiệp thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD năm 1992, cùng các quốc gia với nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi,

bao gồm cả Liên bang Nga, các nước vùng Baltic, và một số trung tâm và các quốc gia Đông Âu.

Nguồn 17

Quỹ Cacbon sinh học ***BioCarbon Fund***

Là một quỹ công và/hoặc tư nhân do Ngân hàng thế giới quản lý để cấp vốn thực hiện các dự án trình diễn về hấp thụ hoặc lưu trữ cacbon trong rừng và các hệ sinh thái nông nghiệp.

Nguồn 1

Quỹ ứng phó với Biến đổi khí hậu ***Adaptation Fund***

Quỹ ứng phó với biến đổi khí hậu được thành lập để cung cấp ngân sách cho những chương trình và dự án cụ thể nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại những nước đang phát triển là thành viên của Nghị định thư Kyoto. Quỹ này được hình thành từ hoạt động của các dự án thuộc Cơ chế phát triển sạch (CDM) và các nguồn khác nữa

Nguồn 16

Quốc gia/ Thành viên trong Phụ lục I, Phụ lục B

Annex-I, Annex-B Countries/Parties

Các quốc gia đã ký kết Nghị định thư Kyoto – là các quốc gia có nền kinh tế phát triển sẽ phải giảm lượng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và cam kết đạt mục tiêu đã đề ra. Phụ lục I bao gồm 36 quốc gia đã được xác định trong UNFCCC. Phụ lục B

gồm 39 quốc gia được xác định theo Nghị định thư Kyoto gần đây. Các quốc gia trong Phụ lục B đã chính thức tuyên bố mục tiêu giảm phát thải của họ.

Nguồn 9



Quyền cacbon ***Carbon Rights***

Quyền cacbon đề cập tới những lợi ích có được từ bể chứa Cacbon, ví dụ, lợi ích từ một khu vực rừng cụ thể. Tại nơi có thị trường cacbon từ việc giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, quyền cacbon có thể mang giá trị tài chính. Quyền cacbon cũng có thể được xác định là trách nhiệm quản lý liên quan đến một khu vực cụ thể của rừng. Các vấn đề liên quan đến quyền cacbon bao gồm: các quyền được quy định như thế nào, cách chúng được vận hành như thế nào tại nơi mà quyền sở hữu đất đai không rõ ràng, và thể chế pháp lý đủ mạnh để bảo vệ các quyền này hay không.

Nguồn 1



Radars la-de

Lidar (Light Detection And Ranging)

Radars la-de (Đò và tách ánh sáng) là một công nghệ viễn thám sử dụng việc quét tia la-de để thu thập dữ liệu về chiều cao hoặc cao độ.

Nguồn 24

REDD+

REDD Plus or REDD +

REDD+ bao gồm 5 hoạt động: (1) Giảm phát thải từ hạn chế mất rừng; (2) Giảm phát thải từ hạn chế suy thoái rừng; (3) Bảo tồn trữ lượng các bon của rừng; (4) Quản lý bền vững tài nguyên rừng; (5) Nâng cao trữ lượng các- bon của rừng.

Nguồn 19

Rò rỉ thị trường

Market Leakage

Sự gia tăng phát thải khí nhà kính khi một dự án làm thay đổi cân bằng cung

và cầu dẫn tới các nhân tố thị trường phải chuyển đổi hoạt động của họ. Ví dụ, nếu một dự án bảo vệ rừng quy mô lớn làm giảm nguồn cung gỗ địa phương khiến cho nguồn cầu không được đáp ứng, điều này có thể làm tăng giá và tăng áp lực tới rừng ở những nơi khác. Xem “rò rỉ”.

Nguồn 11

Rừng Forest

Một khu vực trải dài có diện tích lớn hơn 0,05 ha với tán cây (hoặc mức độ đâm chồi tương đương) bao gồm hơn 10% số cây tại chỗ có tiềm năng đạt chiều cao tối thiểu từ 2-5 m lúc trưởng thành. Định nghĩa thực tế ở các nước có thể khác nhau, giống như Nghị định thư Kyoto cho phép các quốc gia đưa ra các định nghĩa chính xác về các thông số sử dụng cho tính toán khí phát thải tại quốc gia mình.

Nguồn 7

Theo Luật bảo vệ và phát triển rừng, rừng là một hệ sinh thái bao gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính có độ che phủ của tán rừng từ 0,1 trở lên. Rừng gồm rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

Nguồn 40

Một đối tượng được xác định là rừng nếu đạt được cả 3 tiêu chí sau:

1. Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển), tre nứa,... có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan.

Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 m đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 m đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng. Các hệ sinh thái nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có rải rác một số cây lâu năm là cây thân gỗ, tre nứa, cau dừa,... không được coi là rừng.

2. Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên.

3. Diện tích liên khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

Cây rừng trên các diện tích tập trung dưới 0,5 ha hoặc dải rừng hẹp dưới 20 mét được gọi là cây phân tán.

Nguồn 41

Rừng bản địa hoặc rừng tự nhiên Native or Natural Forests

Rừng bao gồm các cây bản địa tự sinh trưởng mà không do trồng trọt hoặc gieo trồng theo tiến trình trồng rừng hoặc tái trồng rừng.

Nguồn 8

Rừng cộng đồng

Community Forest

Rừng cộng đồng là một khu rừng được quản lý chung bởi người dân địa phương, thường là đối với các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

Nguồn 5

Rừng mục tiêu

Target Forest

Hệ thống sinh thái rừng được hình thành với các mục tiêu của chương trình phục hồi rừng trong đó bao gồm thành phần rừng, cấu trúc loài và mức độ đa dạng sinh học...; thường là khu vực gắn nhất với rừng nguyên sinh, còn có cảnh quan, tương tự về độ dốc, độ cao và các yếu tố khác so với khu vực tái trồng rừng.

Nguồn 5

Rừng nguyên sinh

Primary Forest

Tham khảo Rừng trưởng thành.

Nguồn 5

Rừng thứ sinh

Secondary Forest

Rừng hoặc một khu vực đất trồng gỗ được tái phát triển sau một thời gian bị hoang hóa nhưng chưa phát triển cực thịnh, thường được nhận biết bởi những khác biệt trong hệ thống sinh thái, chức năng, đa dạng thực vật, sự phong phú về cấu trúc...

Nguồn 5

Sinh khối

Biomass

Tổng khối lượng khô của vật chất hữu cơ sống.

Nguồn 1

Suy thoái (suy thoái rừng)

Degradation (or forest degradation)

Thuật ngữ này mô tả tình trạng của một khu rừng đã bị suy giảm xuống dưới khả năng tự nhiên của nó, nhưng độ che phủ không dưới ngưỡng 20% (tức là chưa đủ điều kiện để được coi là rừng bị phá)

Nguồn 30

Sự rò rỉ / thất thoát

Leakage

Trong nội dung của biến đổi khí hậu, khái niệm rò rỉ cacbon là kết quả của sự can thiệp nhằm giảm phát thải ở một khu vực địa lý này (cấp địa phương hoặc quốc gia) lại dẫn đến làm gia tăng phát thải ở một khu vực khác. Ví dụ, sự rò rỉ xảy ra khi hạn chế xâm lấn đất rừng sản xuất nông nghiệp ở vùng này lại dẫn đến chuyển đổi, phá rừng để sản xuất nông nghiệp ở vùng khác. Trong nội dung về REDD, khái niệm rò rỉ sẽ được hiểu như là sự “chuyển dịch phát thải”.

Nguồn 1

Sự rò rỉ ngược

Reverse leakage

Là hoạt động giảm thiểu với kết quả làm giảm phát thải ở các khu vực ngoài địa bàn mong muốn ban đầu. Cũng có thể được gọi là “sự rò rỉ tích cực”.

Nguồn 1

Sự xác nhận

Validation

Quá trình trong đó một tổ chức độc lập thứ ba đã được chứng nhận để đánh giá các dự án theo một tiêu chuẩn cụ thể, bao gồm xem xét kỹ lưỡng các thiết kế, phương pháp, tính toán và chiến lược nhằm đảm bảo dự án được tiến hành theo các quy tắc của tiêu chuẩn đã lựa chọn.

Nguồn 11

Sự dịch chuyển rò rỉ

Activity-Shifting Leakage

Các chuyển dịch của cacbon rừng đến một địa điểm bên ngoài phạm vi dự án sẽ làm mất đi một vài hoặc toàn bộ lợi ích Cacbon, ảnh hưởng trực tiếp tới việc phát thải khí cacbon của dự án. Ví dụ, một dự án trồng rừng sẽ xâm chiếm đất đai của nông dân và khiến họ phải bỏ sang khu rừng lân cận.

Nguồn 31

Sự gia tăng

Additionality

Theo yêu cầu của Nghị định thư Kyoto và các tiêu chuẩn Thị trường tự nguyện, tín chỉ cacbon sẽ chỉ được trao cho những hoạt động dự án ở những nơi mà lượng giảm phát thải khí nhà kính là “thêm vào lượng phát thải có thể xảy ra” hay là giảm nhiều hơn so với “kịch bản cơ sở ban đầu”

Nguồn 4

Sự loại bỏ

Removals

Việc này trái ngược với quá trình phát thải khí nhà kính, đó là khí nhà kính biến mất khỏi bầu khí quyển, ví dụ do cây hấp thụ trong quá trình quang hợp.

Nguồn 10

Sinh khối dưới lòng đất

Below-ground biomass

Tất cả các sinh khối sống của rễ cây. Rễ cây có đường kính bé hơn 2mm không được gọi là sinh khối dưới lòng đất vì chúng quá bé đến nỗi không thể phân biệt là chất hữu cơ của đất hay là rác.

Nguồn 19

Sinh khối trên mặt đất

Above-ground biomass

Tất cả các sinh khối trên mặt đất bao gồm: gốc cây, rễ cây, cành cây, vỏ, hạt và tán lá

Nguồn 19



Sử dụng đất, chuyển đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF)

Land use, land-use change and forestry (LULUCF)

Đây là các lĩnh vực hoạt động được xác định có thể góp phần loại bớt các khí gây hiệu ứng nhà kính và cả khí thải. Các lĩnh vực chủ chốt khác là phát thải liên quan tới năng lượng (cả sản xuất và tiêu thụ), nông nghiệp và các hoạt động liên quan đến rác thải.

Nguồn 10

Tái trồng rừng

Reforestation

Tái trồng rừng là hoạt động mà con người chuyển đổi từ đất trống đồi trọc thành đất rừng thông qua việc trồng cây, gieo hạt/ hoặc các hoạt động thúc đẩy việc gieo trồng tự nhiên trên các vùng đất đã từng là rừng nhưng bị chuyển đổi thành đất trống.

Nguồn 7

Tái sinh trưởng

Revegetation

Sự tăng trưởng của thể hệ thực vật mới tại các khu vực rừng đã bị mất trước đó.

Nguồn 1

Tái sinh tự nhiên

Natural Regeneration

Quá trình phục hồi của rừng sau khi bị suy thoái mà không do sự can thiệp của con người. Kết quả là sự tăng cường chức năng của hệ sinh thái, đa dạng các loài động thực vật, cấu trúc đa dạng, môi trường sống phong phú.

Nguồn 5

Tăng cường trữ lượng carbon **Carbon Stock Enhancement**

Một phần của chiến lược REDD cộng bao gồm việc khôi phục/cải thiện rừng hiện có, cũng như rừng bị suy thoái và tăng độ che phủ rừng thông qua trồng rừng và tái trồng rừng phù hợp với môi trường.

Nguồn 11

Tiêu chuẩn xã hội và môi trường REDD

REDD plus Social & Environmental Standards

Là sáng kiến cung cấp một khuôn khổ toàn diện các vấn đề chính cần giải quyết đối với các hoạt động xã hội và môi trường trong chương trình REDD+. Các tiêu chuẩn nhằm hướng dẫn cho thiết kế REDD+ đồng thời cung cấp một cơ chế báo cáo về các hoạt động xã hội và môi trường của các chương trình REDD+.

Nguồn 10

Tín chỉ hậu kỳ

Ex post crediting

Việc cấp tín chỉ sau khi có sự xác minh độc lập đối với việc giảm khí phát thải.

Nguồn 4

Tín chỉ tiền kỳ

Ex ante crediting

Việc cấp tín chỉ với kỳ vọng giảm phát thải trong tương lai (không đủ điều kiện theo Kyoto).

Nguồn 4



Tiếp cận lồng ghép

Nested approach

Cách tiếp cận kết hợp bao gồm cả cách tiếp cận cấp độ quốc gia và địa phương đối với REDD. Theo cách tiếp cận này, quốc gia có thể thích ứng cả 2 đặc điểm: Thứ nhất, năng lực để mở rộng quy mô từ cấp độ địa phương lên cấp độ quốc gia theo thời gian. Thứ hai, các quốc gia có thêm lựa chọn để tính toán và nhận các tín chỉ quốc tế tại cấp độ địa phương và quốc gia đồng thời cùng một lúc.

Nguồn 1

Tiêu chí 3E

Tiêu chí 3E (Effectiveness, Efficiency and Equity)

Hiệu quả cacbon, Hiệu quả kinh tế và Công bằng) được sử dụng lần đầu tiên trong Báo cáo Stern để đánh giá các cơ chế giảm phát thải khí nhà kính trên toàn cầu và đánh giá các lựa chọn khác nhau cho cấu trúc

REDD toàn cầu.

Nguồn 1

Tiêu chuẩn cacbon tự nguyện **Voluntary Carbon Standards**

Là cơ chế xác nhận tín chỉ phát thải không thuộc quy định của Nghị định thư Kyoto.

Nguồn 1

Tín chỉ giảm phát thải

Certified Emission Reduction - CER

Là thuật ngữ kỹ thuật thể hiện kết quả của các dự án theo Cơ chế phát triển sạch (CDM). Một tín chỉ giảm phát thải (CER) là một đơn vị lượng khí gây hiệu ứng nhà kính (GHG) được cắt giảm và được chứng nhận theo quy định của Điều 12, Nghị định thư Kyoto về Cơ chế phát triển sạch. Một tín chỉ giảm phát thải tương đương với một tấn cacbon. Có hai loại tín chỉ giảm phát thải có thể được cấp cho các dự án CDM trồng rừng và tái trồng rừng: (i) Tín chỉ giảm thiểu phát thải tạm thời (temporary certified emission reduction - tCERs); và (ii) Tín chỉ giảm thiểu phát thải dài hạn (long-term certified emission reductions - ICERs). Các quốc gia thuộc Phụ lục I có thể sử dụng CER để đóng góp vào chỉ tiêu cam kết giảm khí thải của mình theo Nghị định thư Kyoto.

Nguồn 1

Tính bền vững

Permanence

Là khoảng thời gian và tính ổn định của việc giảm phát thải khí gây hiệu

ứng nhà kính. Tính không vĩnh cửu có thể được xem như một dạng của sự rò rỉ cacbon theo thời gian

Nguồn 6

Tính toán lượng carbon **Carbon Accounting**

Theo dõi sự thay đổi trong các bể chứa cacbon liên quan tới nguồn do con người gây ra và bồn chứa khí phát thải nhà kính.

Nguồn 11

Than bùn

Peat

Tích tụ của những thực vật bị phân rã một phần. Than bùn hình thành từ các vùng đất ngập nước, bao gồm: đầm lầy, đồng hoang, rừng đầm lầy.

Nguồn 6

Than sinh học

Biochar

Than sinh học giàu cacbon được tạo ra khi thân cây được đốt cháy trong môi trường không oxy. Thay vì cacbon kết hợp với oxy để cháy và phát thải vào không khí nó lại được giữ lại trong than sinh học và loại nguyên liệu này có thể được sử dụng để bón cho đất hoặc chế tạo phân sinh học.

Nguồn 3

Thị trường bắt buộc **Compliance (Regulatory)**

Market

Thị trường cho phép sử dụng các tín chỉ cacbon để đạt được mục tiêu giảm phát thải theo một cơ chế bắt buộc

Nguồn 11

Thị trường cacbon *Carbon Market*

Tập hợp các giao dịch bán giấy phép, lượng giảm phát thải hay sự bồi hoàn/ bù đắp tạo thành một thị trường Cacbon. Thực tế, cacbon dioxide chỉ là một trong rất nhiều các khí gây hiệu ứng nhà kính có thể được giao dịch. Không có một thị trường quốc tế duy nhất nào cho việc mua bán giảm phát thải. Thay vào đó, có nhiều thị trường đang hoạt động trên toàn thế giới, có thể được phân loại ra thành thị trường “bắt buộc” hoặc thị trường “tự nguyện”, các thị trường này có những cách thức tương tác/ giao dịch khác nhau.
Nguồn 10

Thị trường tự nguyện *Voluntary Markets*

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả thị trường cacbon nằm ngoài khuôn khổ cacbon bắt buộc, là thị trường không liên quan tới các thỏa thuận quốc tế. Những thị trường này được điều khiển bởi các cam kết tự nguyện của các tổ chức (ví dụ: công ty năng lượng hàng không) và các cá nhân.
Nguồn 4

Thích ứng có kế hoạch *Planned adaptation*

Thích ứng có kế hoạch là kết quả của một chính sách có chủ ý, dựa trên nhận thức cần phải thay đổi các điều kiện và hành động để duy trì, giành lại hoặc đạt tới một trạng thái mong muốn.
Nguồn 18

Thỏa thuận mua bán giảm phát thải (ERPA)

Emission Reduction Purchase Agreement (ERPA)

Một hợp đồng mua bán được ký kết ràng buộc giữa người mua và người bán tín chỉ Cacbon.

Nguồn 4

Thời gian cam kết *Commitment Period*

Khoảng thời gian của một chương trình giảm phát thải khí nhà kính mà trong đó các quốc gia được yêu cầu phải giảm một lượng khí thải cụ thể. Giai đoạn Cam kết Nghị định thư Kyoto 05 năm được dự kiến triển khai từ năm 2008 đến cuối năm 2012 (“Giai đoạn cam kết đầu tiên”).

Nguồn 4



Thu hồi và lưu giữ cacbon – CCS *CCS*

Carbon capture and storage

Một biện pháp bao gồm hai bước để ngăn chặn lượng khí thải Cacbonic từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch, đặc biệt từ sản xuất điện. CO2 thay vì giải phóng ra lại được hấp thụ và lưu giữ trong lòng đất, do đó không làm gia tăng sự nóng lên của toàn cầu. Công nghệ này vẫn còn trong giai đoạn phôi thai và kết quả hầu như chưa được chứng minh. Còn được gọi là một trong những hình thức hấp thụ cacbon ‘.

Nguồn 3

Thuế cacbon *Carbon tax*

Một phụ phí áp dụng đối với người tiêu dùng phát ra khí cacbon dioxide vào khí quyển.

Nguồn 6

Thương mại cacbon hoặc thương mại phát thải

Carbon Trading or Emissions Trading

Một giao dịch mua bán ‘giấy phép’ hoặc ‘phụ cấp’ (tức là AAUS) để phát ra khí gây hiệu ứng nhà kính (GHGs), hoặc chứng chỉ chứng minh một lượng giảm thải nhất định từ một hoạt động cụ thể vượt quá lượng phát thải thương mại thông thường, hoặc giấy chứng nhận chỉ ra một lượng khí thải nhất định đã được “bù đắp” ở một nơi khác, thông qua hoạt động cô lập Cacbon.

Nguồn 10

Thương mại sinh học *Biotrade*

Các hoạt động thu hái/sản xuất, chuyển đổi và kinh doanh buôn bán hàng hoá và dịch vụ có nguồn gốc từ đa dạng sinh học bản địa (các nguồn gen, các loài và các hệ sinh thái), theo các tiêu chuẩn về khả năng phát triển bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế.

Nguồn 38

Trái phiếu tín chỉ cacbon *Carbon Credit Note*

Nghĩa vụ bảo lãnh phát hành (dưới hình thức tờ phiếu, trái phiếu) để cung cấp một khoản tín dụng cacbon (Giảm phát thải được chứng nhận) cho người mua vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

Nguồn 12

Tránh được nạn phá rừng *Avoided Deforestation*

Rừng đã có thể bị phá bởi nếu không có sự thay đổi về chính sách, kinh phí, hành động, mục tiêu, vv...

Nguồn 10

Trồng rừng *Afforestation*

Trồng rừng là hoạt động của con người chuyển đổi đất đã bị hoang hóa trong ít nhất 50 năm thành rừng trồng thông qua việc trồng trọt, gieo hạt hoặc thúc đẩy các nguồn nhân giống tự nhiên. Hay là, phát triển một khu rừng trên đất không có rừng che phủ trong thời gian gần đây

Nguồn 7

Trữ lượng cacbon **Carbon Stock**

Lượng cacbon trong một bể chứa, tức là trong một hồ hoặc một hệ thống có khả năng lưu giữ và phát thải cacbon.

Nguồn 33

Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC)

Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC)

Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu là một tổ chức quốc tế chịu trách nhiệm đánh giá biến đổi khí hậu. Ủy ban này đã được thành lập năm 1988 bởi Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) và Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP), nhằm cung cấp cho thế giới kiến thức khoa học cập nhật về BĐKH và các ảnh hưởng kinh tế xã hội tiềm năng của nó.

Nguồn 34

Ứng phó **Adaptation**

Sự điều chỉnh trong hệ thống tự nhiên hoặc con người để thích ứng và giảm thiểu các tác nhân thực tế gây ra biến đổi khí hậu hoặc những tác nhân cũng như những tác động đã được dự đoán trước do biến đổi khí hậu, sự điều chỉnh này giúp tiết chế các tác hại hoặc tìm ra các cơ hội có lợi. Ứng phó có thể được phân loại thành: chủ động, bị động và có kế hoạch.

Nguồn 18

Ứng phó bị động **Autonomous adaptation**

Là sự ứng phó không tạo thành những phản ứng có ý thức tới các tác nhân gây biến đổi khí hậu mà lại được hình thành bởi những thay đổi sinh thái trong các hệ thống tự nhiên và những thay đổi của thị trường hoặc phúc lợi trong đời sống của con người. Kiểu ứng phó này cũng thường được gọi là sự ứng phó tự phát.

Nguồn 18

Ứng phó chủ động **Anticipatory adaptation**

Ứng phó diễn ra trước khi bị những tác động của biến đổi khí hậu, hay còn gọi là ứng phó trước.

Nguồn 18

Vệ tinh Landsat/ Vệ tinh (viễn thám) tài nguyên

Landsat

Là loại vệ tinh đạt được độ bao phủ liên tục dài nhất với độ phân giải vừa phải từ không gian (30 mét) cho dữ liệu viễn thám mặt đất. Dữ liệu từ các vệ tinh được sử dụng để theo dõi tình trạng che phủ mặt đất, thăm dò địa chất / khoáng sản, phát triển đô thị và bản đồ.

Nguồn 37

Viễn thám **Remote Sensing**

Phương pháp đo đạc mức độ phá rừng và/ hoặc suy thoái rừng bằng thiết bị ghi chép không có liên hệ vật lý với rừng, ví dụ như vệ tinh.

Nguồn 1



Xác nhận/ thẩm tra **Verification**

Là việc đánh giá độc lập theo chu kỳ và quyết định kết quả giảm phát thải do con người thông qua các nguồn khí gây hiệu ứng nhà kính; hoặc tăng trữ lượng cacbon (lợi ích Cacbon) như là hệ quả của hoạt động dự án trong giai đoạn xác nhận.

Nguồn 35

Xây dựng năng lực **Capacity building**

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, đây là quá trình phát triển các kỹ năng, kỹ thuật và năng lực thể chế ở các quốc gia và các nền kinh tế đang phát triển nhằm giúp họ có đủ năng lực để giải quyết các nguyên nhân và hệ quả của biến đổi khí hậu.

Nguồn 16

Xúc tiến (hỗ trợ) tái sinh tự nhiên

Assisted (Accelerated) Natural Regeneration (ANR)

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả các hoạt động quản lý được thực hiện nhằm tăng cường quá trình phục

hồi tự nhiên của rừng bằng cách tập trung vào khuyến khích phát triển tự nhiên và hậu tăng trưởng của cây rừng bản địa, đồng thời ngăn chặn bất kỳ yếu tố nào có thể ảnh hưởng đến quá trình này.

Nguồn 5

Ý tưởng Dự án (PIN) **Project Idea Note (PIN)**

Bản mô tả ngắn gọn về dự án (khoảng 6 trang) trong đó cung cấp các thông tin cơ bản về dự án như: loại dự án, quy mô dự án, vị trí tiến hành dự án, ước tính tổng lượng khí nhà kính có thể giảm phát thải so với kịch bản thương mại sẵn có...

Nguồn 4

Yêu cầu khắc phục, hiệu chỉnh **Corrective Action Request (CAR)**

Các tài liệu chính thức chi tiết hóa những hành động bắt buộc và không bắt buộc của chương trình xác nhận. Nó cũng quy định các hành động cụ thể bắt buộc tuân thủ.

Nguồn 36



BẢNG TRA THUẬT NGỮ

Thuật ngữ tiếng Việt

A

AFOLU: Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Các hình thức sử dụng đất khác, 9

B

Báo cáo/ Đánh giá Stern, 9

Bảo tồn, 10

Bể chứa cacbon, 10

Bể chứa khí nhà kính, 10

Biên giới/Bìa rừng, 10

Biện pháp bảo đảm an toàn, 10

Bồi hoàn/ Bù đắp cacbon, 11

Cacbon điôxit/ khí cacbonic, 11

Cacbon điôxit/ Khí cacbonic tương đương, 11

C

Cacbon dương tính, 12

Cacbon rừng, 12

Cacbon trung tính, 12

Cấp tín chỉ cho dự án, 12

Cây rụng lá, 12

Cây xanh quanh năm (thường xanh), 13

Chỉ số carbon rừng, 13

Chi trả dịch vụ sinh thái/ môi trường (PES), 13

Chi trả dựa theo yếu tố đầu vào, 13

Chi trả dựa vào kết quả, 13

Chứng chỉ, 13

Chương trình mua bán phát thải của Liên minh châu Âu, 13

Cơ chế đồng thực hiện (JI), 14

Cơ chế phát triển sạch (CDM), 14

Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), 14

Cường độ hiệu ứng nhà kính, 14

Đ

Đa dạng sinh học, 15

Dấu chân cacbon, 15

Dịch vụ hệ sinh thái, 15

Định chuẩn, 15

Đo lường, báo cáo và xác nhận, 16

Độ tàn che, 16

Đơn vị carbon tự nguyện (VCU), 16

Đồng lợi ích, 16

Đồng thuận trên cơ sở tự nguyện, từ trước, và được cung cấp đầy đủ thông tin, 16

Đốt rừng có kiểm soát, 16

Dự án CDM quy mô nhỏ, 15

Đường/mức cơ sở, 16

G

Giá cacbon, 16

Giai đoạn chuyển đổi rừng, 17

Giảm phát thải được xác nhận (VERs), 17

Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng (REDD), 17

Giám sát/ theo dõi, 17
Giảm thiểu/ Hạn chế, 17
Giao ước bảo tồn, 17
Gieo hạt thẳng, 18
Gỗ chết, 18

H

Hạn mức cho phép của Liên minh châu Âu (EUA), 18
Hấp thụ cacbon, 18
Hệ sinh thái, 18
Hệ thống các lô đất để thực hiện các thử nghiệm, thực nghiệm tại hiện trường (FTPS), 18
Hệ thống định vị toàn cầu, 18
Hiệp định Marrakesh, 18
Hiệp ước Copenhagen, 19
Hiệu suất năng lượng, 19
Hiệu ứng nhà kính, 19
Hội nghị các bên tham gia (COP), 19
Hội nghị các bên tham gia Nghị định thư Kyoto, 20

K

Kế hoạch giảm phát thải phù hợp của quốc gia (NAMA), 20
Kế hoạch hành động Bali, 20
Kết quả giảm phát thải được chứng nhận (CERs), 20
Khả năng hoán đổi tín chỉ REDD, 21
Khả năng lưu trữ carbon, 21
Khai thác tác động thấp, 21
Khí gây hiệu ứng nhà kính, 22
Khối lượng cho phép và Đơn vị khối lượng cho phép, 22

Khu vực tham khảo/ đối chứng, 22
Kịch bản cơ sở, 21
Kịch bản nền, 21
Kỳ hạn tín chỉ dự án, 21

L

Làm giàu rừng, 22
Lâm sản ngoài gỗ (NTFP's), 22
Lâm sinh, 22
Liên minh các quốc gia rừng mưa nhiệt đới, 22
Lộ trình Bali, 23
Loài cây chủ chốt, 23
Lợi ích carbon, 23
Lợi tức từ rừng, 23
Lượng gia tăng/ tính bổ sung, 24

M

Mất rừng, 24
Mô hình OSIRIS v3.0, 24
Mức cơ sở, 24
Mức cơ sở (FRLs), 25
Mức phát thải tham chiếu (RELS), 25

N

Năm cơ sở, 25
Năng lượng có thể tái tạo, 25
Ngăn ngừa nạn phá rừng có kế hoạch, 26
Nghị định thư Kyoto, 26
Nghĩa vụ pháp lý, 26
Nguồn cacbon, 26
Nhiên liệu hóa thạch, 25
Nhiên liệu sinh học, 26
Nóng lên toàn cầu, 26

Nước sở tại, 26

P

Phá rừng chủ động/ phá rừng có kế hoạch, 27
Phá rừng không có kế hoạch/ không được phê chuẩn, 27
Phá rừng tại biên giới / ranh giới rừng, 27
Phân bổ, 27
Phân loại cao cấp, 28
Phân loại rủi ro, 28
Phân tích các rủi ro bất thường, 28
Phát thải do con người, 28
Phụ lục II, 28
Phương pháp, 28

Q

Quá trình đồng hóa cacbon, 29
Quá trình phê duyệt kép, 29
Quan hệ đối tác Châu Á - Thái Bình Dương về Phát triển sạch và Khí hậu (APP, AP6), 29
Quản lý đất đai chăn thả gia súc, 29
Quản lý rừng, 29
Quản lý rừng bền vững, 30
Quản lý rừng cải tiến (IFM), 30
Quần xã sinh vật, 30
Quang hợp, 30
Quốc gia Phụ lục I, 30
Quốc gia/ thành viên không thuộc phụ lục I (hoặc các quốc gia không thuộc phụ lục B), 30
Quốc gia/ Thành viên trong Phụ lục I, Phụ lục B, 31

Quỹ Cacbon sinh học, 31
Quỹ ứng phó với Biến đổi khí hậu, 31
Quyền carbon, 31

R

Rò rỉ thị trường, 32
Rừng, 32
Rừng bản địa hoặc rừng tự nhiên, 33
Rừng cộng đồng, 33
Rừng mục tiêu, 33
Rừng nguyên sinh, 33
Rừng thứ sinh, 33

S

Sinh khối, 33
Sinh khối dưới lòng đất, 35
Sinh khối trên mặt đất, 35
Sự dịch chuyển rò rỉ, 34
Sử dụng đất, chuyển đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF), 35
Sự gia tăng, 34
Sự loại bỏ, 34
Sự rò rỉ / thất thoát, 34
Sự rò rỉ ngược, 34
Sự xác nhận, 34
Suy thoái (suy thoái rừng), 34

T

Tái sinh trưởng, 35
Tái sinh tự nhiên, 35
Tái trồng rừng, 35
Tăng cường trữ lượng carbon, 36
Than bùn, 37
Than sinh học, 37

Thị trường bắt buộc, 37
Thị trường cacbon, 38
Thị trường tự nguyện, 38
Thích ứng có kế hoạch, 38
Thỏa thuận mua bán giảm phát thải (ERPA), 38
Thời gian cam kết, 38
Thu hồi và lưu giữ cacbon – CCS, 39
Thuế carbon, 39
Thương mại carbon hoặc thương mại phát thải, 39
Thương mại sinh học, 39
Tiếp cận lồng ghép, 36
Tiêu chí 3E, 36
Tiêu chuẩn cacbon tự nguyện, 37
Tiêu chuẩn xã hội và môi trường REDD, 36
Tín chỉ giảm phát thải, 37
Tín chỉ hậu kỳ, 36
Tín chỉ tiền kỳ, 36
Tính bền vững, 37
Tính toán lượng carbon, 37
Trái phiếu tín chỉ cacbon, 39
Tránh được nạn phá rừng, 39
Trồng rừng, 39
Trữ lượng cacbon, 40

U

Ứng phó, 40
Ứng phó chủ động, 40
Ứng phó bị động, 40
Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), 40

V

Vệ tinh Landsat/ Vệ tinh (viễn thám) tài nguyên, 40
Viễn thám, 40

X

Xác nhận/ thẩm tra, 41
Xây dựng năng lực, 41
Xúc tiến (hỗ trợ) tái sinh tự nhiên, 41

Y

Ý tưởng Dự án (PIN), 41
Yêu cầu khắc phục, hiệu chỉnh, 41

Thuật ngữ tiếng Anh

A

Above-ground biomass, 35
Activity-Shifting Leakage, 34
Adaptation, 40
Adaptation Fund, 31
Additionality, 24, 34
Afforestation, 39
Agriculture, Forestry and Other Land Uses, 9
Allocation, 27
Annex I Parties, 30
Annex II, 28
Annex-I, Annex-B Countries/ Parties, 31
Anthropogenic emissions, 28
Anticipatory adaptation, 40
Asia-Pacific Partnership on Clean Development and Climate (APP, AP6), 29
Assigned Amount (AA) and Assigned Amount Units (AAUs), 22
Assisted (Accelerated) Natural Regeneration (ANR), 41
Autonomous adaptation, 40
Avoiding planned deforestation (APD), 26
Avoided deforestation, 39

B

Bali Action Plan, 20
Bali Roadmap, 23
Base Year, 25
Baseline, 24
Baseline Scenario, 21

Below-ground biomass, 35
Benchmarking, 15
BioCarbon Fund, 31
Biochar, 37
Biodiversity, 15
Biofuels, 26
Biomass, 33
Biomes, 30
Biotrade, 39
Business-as-Usual (BAU), 21

C

Canopy Cover, 16
Capacity building, 41
Carbon Accounting, 37
Carbon Benefits, 23
Carbon biosequestration, 29
Carbon capture and storage, 39
Carbon Carrying Capacity (CCC), 21
Carbon Credit Note, 39
Carbon dioxide (CO₂), 11
Carbon Dioxide Equivalent (CO₂e), 11
Carbon footprint, 15
Carbon Market, 38
Carbon neutral, 12
Carbon Offset, 11
Carbon Pool, 10
Carbon positive, 11
Carbon price, 16
Carbon Rights, 31
Carbon sequestration, 18
Carbon Source, 26
Carbon Stock, 40
Carbon Stock Enhancement, 36

Carbon Tax, 39
Carbon Trading or Emissions Trading, 39
Certification, 13
Certified Emission Reduction - CER, 37
Certified Emission Reductions (CERs), 20
Clean Development Mechanism (CDM), 14
Coalition for Rainforest, 22
Co-benefits, 16
Commitment Period, 38
Community Forest, 33
Compliance (Regulatory) Market, 37
Conference of the Parties (COP), 19
Conference of the Parties acting as the Meeting of the Parties to the Kyoto Protocol (COP/MOP), 20
Conservation, 10
Conservation Easement, 17
Controlled or prescribed burning, 16
Copenhagen Accord, 19
Corrective Action Request (CAR), 41

D

Dead Wood, 18
Deciduous tree, 12
Deforestation, 24
Degradation (or forest degradation), 34
Direct Seeding, 18
Double Approval Process, 29

E

Ecosystem, 18
Ecosystem services, 15
Emission Reduction Purchase Agreement (ERPA), 38
Energy efficiency, 19
Enrichment Planting, 22
European Union Allowances (EUA), 18
European Union Emissions Trading Scheme (EU ETS), 13
Evergreen tree, 13
Ex ante crediting, 36
Ex post crediting, 36

F

Field Trial Plot System (FTPS), 18
Forest, 32
Forest Carbon, 12
Forest Carbon Index (FCI), 13
Forest management, 29
Forest rent, 23
Forest transition, 17
Fossil fuels, 25
Free, Prior and Informed Consent (FPIC), 16
Frontier, 10
Frontier Deforestation, 27
Fungibility of REDD credits, 21

G

Geographic Positioning System (GPS), 18
Global Warming, 26

Grazing Land Management, 29
Greenhouse Effect, 19
Greenhouse gas sink, 10
Greenhouse gases (GHGs), 22
Greenhouse intensity, 14

H

High Grading, 28
Host Country, 26

I

Improved Forest Management (IFM), 30
Input-based payments, 13
Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC), 40

J

Joint Implementation Mechanism (JI), 14

K

Keystone Tree Species, 23
Kyoto Protocol, 26

L

Land use, land-use change and forestry (LULUCF), 35
Landsat, 40
Leakage, 34
Liability, 26
Lidar (Light Detection And Ranging), 32

M

Market Leakage, 32
Marrakesh Accords, 18
Measurement, reporting and verification (MRV), 15
Methodology, 28
Mitigation, 17
Monitoring, 17

N

Nationally appropriate mitigation action (NAMA), 20
Native or Natural Forests, 33
Natural Regeneration, 35
Nested approach, 36
Non Timber Forest Products (NTFP's), 22
Non-Annex I Parties/Countries (or Non-Annex B countries), 30
Non-permanence Risk Analysis, 28

O

Open Source Impacts of REDD Incentives Spreadsheet (OSIRIS v3.0), 24
Output-based payments, 13

P

Payments for environmental (ecosystem) services (PES), 13
Peat, 37
Permanence, 37
Photosynthesis, 30
Planned adaptation, 38
Planned Deforestation, 27

Primary Forest, 33
Project Crediting, 12
Project Crediting Period, 21
Project Idea Note (PIN), 41

R

REDD Plus or REDD +, 32
REDD plus Social & Environmental Standards, 36
Reduced Impact Logging (RIL), 21
Reducing emissions from deforestation and forest degradation (REDD), 17
Reference Area, 22
Reference level/line, 16
Reforestation, 35
Remote Sensing, 40
Removals, 34
Renewable energy, 25
Revegetation, 35
Reverse leakage, 34
Risk Classification, 28

S

safeguards, 10
Secondary Forest, 33
Silviculture, 22
Small scale CDM projects, 15
Stern Report/Review, 9
Sustainable Management of Forests, 30

T

Target Forest, 33

U

United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC), 14
Unplanned/ unsanctioned Deforestation, 27

V

Validation, 34
Verification, 41
Verified Emissions Reductions (VERs), 17
Voluntary Carbon Standards, 37
Voluntary Carbon Unit (VCU), 16
Voluntary Markets, 38

TÀI LIỆU THAM KHẢO

“Glossary”, Center for International Forestry Research (CIFOR), “Moving Ahead with REDD. Issues, Options and Implications” Center for International Forestry Research, Indonesia, 2008. http://www.cifor.cgiar.org/publications/pdf_files/Books/BAngelsen0801.pdf

Nguồn 1

“Glossary”, Climate Focus, “Estimated REDD Credit Supply into International Carbon Markets by 2035”, 1 April, 2010 http://www.climatefocus.com/documents/estimated_redd_credit_supply_into_international_carbon_markets_by_2035

Nguồn 2

“Glossary”, Carbon Positive, <http://www.carbonpositive.net/viewarticle.aspx?articleID=44>

Nguồn 3

“Glossary”, EcoSecurities Limited. “Challenges for a business case for high-biodiversity REDD Projects and Schemes.”- A Report for the Secretariat of the CBD, February 2009, Version 1.2 <http://www.illegallogging.info/uploads/ecosecuritiesREDD.pdf>

Nguồn 4

“Glossary”, FOREST RESTORATION RESEARCH UNIT, 2008. “Research for Restoring Tropical Forest Ecosystems: A Practical Guide”. Biology Department, Science Faculty, Chiang Mai University, Thailand. http://www.forru.org/PDF_Files/rfrtfpdf/rfrtfap-

[pendix.pdf](#)

Nguồn 5

Glossary: Coming to terms with forests and climate, CIFOR – Forests and Climate Change <<http://www.forestsclimatechange.org/simplyredd3.html>>

Nguồn 6

“Glossary of Terms” - “The Little REDD

Book. A Guide to governmental and non-governmental proposals for reducing emissions from deforestation and degradation.” (Global Canopy Foundation, November 2008.) IPCC. IPCC Special Report: Land use, Land-use Change, and Forestry. IPCC. 2000. http://www.globalcanopy.org/theme-media/file/PDFs/LRB_lowres/lrb_en.pdf

Nguồn 7

Voluntary Carbon Standard (VCS) Guidance for Agriculture, Forestry and Other Land Use Projects. Released November 18, 2008b. Pg 13. < <http://www.v-cs.org/docs/Guidance%20for%20AFOLU%20Projects.pdf>>

Nguồn 8

Carbon Positive. “Glossary”, 20 September 2010 <http://www.carbonpositive.net/viewarticle.aspx?articleID=44#T>

Nguồn 9

“Glossary and Abbreviations”, Barnsley, Ingrid, United Nations University Institute of Advanced Studies (UNUIAS) 2009, “UNUIAS Guide, Reducing Emissions from Deforestation and

Degradation in Developing Countries (REDD): A Guide for Indigenous Peoples.” January 2009 http://www.ias.unu.edu/resource_centre/2009_REDD_Guide.pdf
Nguồn 10

“Definitions and Jargon” Reducing Emissions from Deforestation and Degradation (REDD): A Casebook of On-the-Ground Experience. 2010. The Nature Conservancy, Conservation International and Wildlife Conservation Society. Arlington, Virginia. http://www.hedon.info/docs/REDD_Casebook-TNC-CIWCS.pdf
Nguồn 11

“Global Carbon Glossary”, Point Carbon, <http://www.pointcarbon.com/trading/cpmna/resources/glossary/>
Nguồn 12

“Glossary”, EcoSecurities Limited. “Challenges for a business case for high-biodiversity REDD Projects and Schemes.”- A Report for the Secretariat of the CBD, February 2009, Version 1.2 <http://www.illegallogging.info/uploads/ecosecuritiesREDD.pdf>
Nguồn 13

CIFOR. “Factsheet”, 20 September 2010 <http://www.cifor.cgiar.org/Publications/Corporate/FactSheet/ntfp.htm>
Nguồn 14

“Research for Restoring Tropical Forest Ecosystems: A Practical Guide”. Biology Department, Science Faculty, Chiang Mai University, Thailand.

http://www.forru.org/PDF_Files/rfrt-fpdf/rfrtffappendix.pdf
Nguồn 15

IPCC Glossary of Climate Change Acronyms: http://unfccc.int/essential_background/glossary/items/3666.php.
Nguồn 16

http://unfccc.int/parties_and_observers/items/2704.php
Nguồn 17

Appendix 1 Glossary. In Climate Change 2007 Impacts, Adaptation and Vulnerability. Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change. Parry, M.L., Canziani, O.F., Palutikof, J.P., van der Linden, P.J. & Hanson, C.E. (eds.). Cambridge University Press, Cambridge, UK. p. 976 http://www.ipcc.ch/publications_and_data/ar4/wg2/en/annexessannexes-glossary-a-d.html
Nguồn 18

IPCC Good Practice Guidance for LULUCF, Chapter 3: LUCF Sector Good Practice Guidance, <http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/gpplulucf/gpplulucf_files/Chp3/Chp3_1_Introduction.pdf>
Nguồn 19

CCBA (Climate Community & Biodiversity Alliance), REDD + Social & Environmental Standards, Version 1, 2010, www.climate-standards.org <http://www.climate-standards.org/redd+/docs/june2010/>

REDD_Social_Environmental_Standards_06_01_10_final.pdf
Nguồn 20

“Glossary”, What is REDD? A guide for indigenous communities Asia Indigenous Peoples Pact (AIPP) Forest Peoples Programme (FPP) International Work Group for Indigenous Affairs (IWGIA) Tebtebba Copyright © AIPP, FPP, IWGIA, Tebtebba 2010
Nguồn 21

A training manual, Putting Free, Prior, and Informed Consent into Practice in REDD+ Initiatives By Karen Edwards, Ronnakorn Triraganon, Chandra Silori và Jim Stephenson RECOFTC, IGES và Norad, Bangkok, Thailand.
Nguồn 22

Triangle Land Conservancy. “Glossary of Land Conservation Terms and Techniques.” Triangle Land Conservancy. 24 Nov. 2008. 2 July 2009. <http://www.triangleland.org/landowner/glossary.shtml>
Nguồn 23

“Glossary of Terms.” Ordnance Survey Ireland. 2009. 2 July 2009. <http://www.osi.ie/en/alist/glossary-of-terms.aspx>
Nguồn 24

“Glossary”, The REDD Site – Indigenous Peoples and Reducing Emissions from Deforestation and Degradation, < <http://thereddsite.wordpress.com/glossary/>>
Nguồn 25

“Glossary”, The REDD Site – Indigenous Peoples and Reducing Emissions from Deforestation and Degradation, < <http://thereddsite.wordpress.com/glossary/>>
Nguồn 26

North Carolina Forestry Association Website: <http://www.ncforestry.org/WEBPAGES/CLASSROOM%20ACTIVITIES/Glossary/term.htm#g>
Nguồn 27

“Appendix I: Glossary”. IPCC Fourth Assessment Report. 2007. <http://www.ipcc.ch/pdf/glossary/ar4-wg2.pdf>
Nguồn 28

Baede, A.P.M. “Annex I Glossary.” IPCC Fourth Assessment Report. 2007. <<http://www.ipcc.ch/pdf/glossary/ar4-wg1.pdf>>
Nguồn 29

Ruta, G. 2010. BACKGROUND PAPER, Wealth and Sustainability: Lao PDR Development Report 2010, Natural Resource Management for Sustainable Development, World Bank. http://siteresources.worldbank.org/LAOPRDEXTN/Resources/293683-1301084874098/LDR2010_Wealth_and_Sustainability.pdf
Nguồn 30

Land Use, Land-Use Change and Forestry. IPCC, 2000—Robert T. Watson, Ian R. Noble, Bert Bolin, N. H. Ravindranath, David J. Verardo and David J. Dokken (Eds.) Cambridge University

Press, UK. pp 375.
http://www.ipcc.ch/ipccreports/sres/land_use/index.php?idp=263#s5-3-3-1
Nguồn 31

International Union of Forest Research Organizations (IUFRO). “Carbon in Forests Multilingual Glossary of carbon-related forest terminology.” 18 September 2010. <http://iufroarchive.boku.ac.at/silvavoc/carbonglossary/main.php?type=tree>
Nguồn 32

Food and Agriculture Organization of the United Nations. “Terms and Definitions for the National Reporting Tables for FRA 2005.” 2005. FAO Corporate Document Repository. 2 July 2009.
< http://www.fao.org/docrep/007/ae156e/AE156E03.htm#P236_10121>46 Gupta, R.K. & Rao, D.L.N. 1994. Potential of wastelands for sequestering carbon by reforestation. *Current Science*, 66, 378–380.
Nguồn 33

<http://www.ipcc.ch/organization/organization.shtml#.UZXYQ0pMb1U>
Nguồn 34

International Union of Forest Research Organizations (IUFRO). “Carbon in Forests Multilingual Glossary of carbon-related forest terminology.” 18 September 2010. <http://iufroarchive.boku.ac.at/silvavoc/carbonglossary/main.php?type=tree>
Nguồn 35

“Glossary” Forestry Stewardship Council, [http://www.fsc.org/glossary.html?&tx_datamintsglossaryindex_pi1\[idxchar\]=C](http://www.fsc.org/glossary.html?&tx_datamintsglossaryindex_pi1[idxchar]=C)
Nguồn 36

USGS Website: < http://landsat.usgs.gov/tools_glossary_L.php>
Nguồn 37

Biotrade Website- Definitions and Concepts: <http://www.biotrade.org/docs/biotrade-definitions.pdf>
Nguồn 38

Quyết định số 1/CP.16 của UNFCCC.
Nguồn 39

Luật số 29/2004/QH11 của Việt Nam về Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004
Nguồn 40

Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng
Nguồn 41

Quyết định số 799 /QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 – 2020.
Nguồn 42



Với sự hỗ trợ của Cơ quan hợp tác và phát triển
Na Uy.



RECOFTC - Trung tâm vì Con người và Rừng

Hộp thư 1111

Bưu Điện Kasetsart

Bangkok 10903, Thái Lan

Điện thoại: +66 (0)2 940 5700

Fax: +66 (0)2 561 4880
